

Số: /BC-VPCP

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2022

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Về tình hình công tác cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp từ năm 2021 đến nay và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2022-2025

Trên cơ sở những khuyến nghị cải cách của Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính (TTHC) của Thủ tướng Chính phủ tại Báo cáo Chỉ số đánh giá chi phí tuân thủ (APCI) năm 2021, với tinh thần cầu thị, Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến chỉ đạo các đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc nghiên cứu các chỉ số liên quan và khuyến nghị để tiếp tục đơn giản hóa, cắt giảm thực chất TTHC, quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh và chi phí tuân thủ TTHC thuộc phạm vi quản lý, thẩm quyền giải quyết của bộ, ngành, địa phương mình. Nội dung khuyến nghị của Hội đồng tư vấn cải cách TTHC tập trung vào những vấn đề cụ thể sau:

(i) Tập trung đẩy mạnh việc thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ;

(ii) Tiếp tục đẩy mạnh áp dụng thực hiện và xử lý TTHC trực tuyến; đẩy mạnh cải cách TTHC theo hướng chuyển từ cơ chế “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”; gắn công tác cải cách TTHC với cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển kinh tế của các tỉnh, thành phố; xây dựng các phương án giảm chi phí tuân thủ để thu hút đầu tư; tiếp tục thực hiện rà soát, đánh giá và đề xuất triển khai nội dung về phân cấp trong giải quyết TTHC;

(iii) Đẩy mạnh công tác quản lý và điều hành nhà nước dựa trên dữ liệu, đặc biệt là các dữ liệu phản ánh thông tin theo thời gian thực và ý kiến của doanh nghiệp; chia sẻ dữ liệu, thông tin giữa các cơ quan, địa phương, vùng miền để người dân, doanh nghiệp không phải thực hiện các TTHC “con/phụ” để từ đó giảm chi phí tuân thủ;

(iv) Cần sớm đưa các công cụ giám sát trực tuyến từ khâu xây dựng các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh đến khâu tổ chức thực thi, thực hiện TTHC sau khi quy định được ban hành; các bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp, cắt giảm quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh;... vào sử dụng, áp dụng chính thức.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, để phục vụ Hội nghị chuyên đề về đẩy mạnh cải cách TTHC và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp, Văn phòng Chính phủ (VPCP) xin báo cáo tình hình công tác cải cách TTHC và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp từ năm 2021 đến nay và đề xuất một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2022-2025 như sau:

I. VỀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

Trong thời gian qua, trước tình hình quốc tế và kinh tế - xã hội trong nước có nhiều thuận lợi và khó khăn đan xen, Đảng, Nhà nước luôn quan tâm, coi trọng việc đẩy mạnh cải cách TTHC, cải thiện môi trường kinh doanh gắn với xây dựng Chính phủ điện tử (CPĐT), chuyển đổi số quốc gia góp phần quan trọng trong công cuộc đổi mới đất nước, tạo đà cho phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ người dân, doanh nghiệp. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra 6 nhiệm vụ trọng tâm và 3 đột phá chiến lược, trong đó tập trung tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, chú trọng tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số. Với mục tiêu thực hiện thắng lợi các Nghị quyết của Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, trong đó thể hiện rõ những nội dung, nhiệm vụ chủ yếu để cụ thể hóa quan điểm, đường lối, định hướng của Đảng, nhất là những nhiệm vụ trọng tâm liên quan đến cải thiện môi trường kinh doanh, xây dựng CPĐT hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số, xã hội số, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động và tạo đột phá trong cải cách hành chính¹.

Để hiện thực hóa Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành và chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện có hiệu quả các chương trình, chiến lược quan trọng quốc gia về cải cách TTHC và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành như:

(1) Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030², trong đó yêu cầu cải cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả quy định TTHC liên quan đến người dân, doanh nghiệp; TTHC nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh; đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; đẩy mạnh thực hiện TTHC trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau.

(2) Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025³ với quan điểm lấy doanh nghiệp, người

¹ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/05/2021.

² Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021.

³ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020.

dân làm trung tâm đặt ra mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% quy định, 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh và sớm đưa vào vận hành Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh.

(3) Đề án đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC⁴ theo hướng số hóa và không phụ thuộc vào địa giới hành chính tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp với 05 nội dung đổi mới: (i) Gắn kết việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC với quá trình tiếp nhận, xử lý tại bộ phận một cửa; (ii) Đổi mới tổ chức quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh với các Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; (iii) Mở rộng việc tiếp nhận, giải quyết TTHC theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên cơ sở ứng dụng CNTT; (iv) Nâng cao tính chủ động, sáng tạo trong đổi mới, nâng cao hiệu quả, năng suất lao động của bộ phận một cửa; (v) Đổi mới việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo thời gian thực trên ứng dụng công nghệ mới.

(4) Đẩy mạnh phân cấp trong giải quyết TTHC theo hướng cấp nào sát cơ sở, sát nhân dân nhất thì giao cấp đó giải quyết⁵ và phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ giai đoạn 2022-2025⁶. Đồng thời, tập trung thực hiện rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước⁷ để nâng cao chất lượng phục vụ và hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

(5) Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Chiến lược phát triển CPĐT hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, trong đó yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền các cấp dựa trên dữ liệu theo thời gian thực, chuyển đổi cách thức phục vụ người người dân, doanh nghiệp, tăng cường áp dụng công cụ kỹ thuật số để giám sát thực thi, đồng thời phải bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng.

Bên cạnh đó, tại Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 đã yêu cầu tăng cường mạnh mẽ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong cách thức giải quyết công việc, cụ thể: (i) Mỗi thành viên Chính phủ được cấp tài khoản trên các hệ thống thông tin, dữ liệu của Chính phủ để nhận, gửi tài liệu họp, trao đổi ý kiến, giải quyết công việc hoặc khai thác thông tin, dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành theo thẩm quyền; (ii) Việc lấy ý kiến thành viên Chính phủ và gửi hồ sơ, tài liệu phục vụ họp Chính phủ được thực hiện trên Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ, trừ hồ sơ mật; (iii) Hồ sơ trình Chính phủ, Thường trực Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phải được gửi dưới dạng văn bản điện tử có ký số qua Trục liên thông văn bản quốc gia (trừ văn bản mật

⁴ Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021.

⁵ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 14/7/2021, Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021, Văn bản số 1104/TTg-KSTT ngày 25/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 42/QĐ-BCĐCCHC ngày 06/4/2022.

⁶ Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022.

⁷ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021, Quyết định số 42/QĐ-BCĐCCHC ngày 06/4/2022.

hoặc chưa kết nối với Trục); (vi) Bổ sung cách thức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao thông qua Hệ thống theo dõi, đánh giá nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; (v) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh phải ban hành quy chế và tổ chức thực hiện việc gửi, nhận văn bản, xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử và chỉ đạo thực hiện kết nối, cập nhật thường xuyên dữ liệu, tích hợp các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của bộ, cơ quan, địa phương với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ qua Trục liên thông văn bản quốc gia, ký số và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin dữ liệu, báo cáo; VPCP xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển các hệ thống thông tin, Trung tâm thông tin, chỉ đạo, điều hành được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

II. MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Về công tác cải cách TTHC

a) Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, quy định kinh doanh:

- Từ năm 2021 đến nay, đã cắt giảm, đơn giản hóa 1.758 quy định kinh doanh⁸ tại 143 văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) (gồm: 12 Luật, 47 Nghị định, 10 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 72 Thông tư và 03 văn bản khác). Một số Bộ, cơ quan thực hiện tốt việc rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa quy định kinh doanh như: Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,...

Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa 1.107 quy định⁹ của 09, bộ, cơ quan¹⁰. Theo đó, các bộ, cơ quan này sẽ ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung 188 văn bản QPPL (gồm: 12 Luật, 72 Nghị định, 100 Thông tư và 4 văn bản khác) để thực thi các phương án đã được phê duyệt.

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án cải cách mô hình kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu¹¹. Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Tài chính đã chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng, trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định cơ chế quản lý, phương thức, trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu, để thể chế hóa 07 nội dung cải cách trong thực hiện kiểm tra chuyên ngành tại cửa khẩu đã được phê duyệt¹².

⁸ Gồm: 750 TTHC; 42 chế độ báo cáo; 164 yêu cầu, điều kiện và 933 sản phẩm, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành

⁹ Gồm: 757 TTHC; 39 chế độ báo cáo; 123 yêu cầu, điều kiện; 137 tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và 51 sản phẩm, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành

¹⁰ Gồm các Bộ: Giao thông vận tải; Thông tin và Truyền thông; Xây dựng; Y tế; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Lao động - Thương binh và Xã hội; Tài nguyên và Môi trường; Giáo dục và Đào tạo; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

¹¹ Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 12/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

¹² (i) Cụ thể hóa vai trò đầu mối của cơ quan hải quan trong kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, tự động xử lý, phân tích, kết nối, chia sẻ thông tin, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử; (ii) Áp dụng đồng bộ 03 phương thức kiểm tra nhằm cắt

- Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh được đưa vào vận hành. Đây là công cụ kỹ thuật số hỗ trợ cải cách, nơi tập trung thông tin, dữ liệu các quy định kinh doanh, phương án cắt giảm, đơn giản hóa đáp ứng nhu cầu tra cứu, tìm kiếm, theo dõi, đánh giá và là kênh tương tác trực tuyến giữa các bộ, ngành với các hiệp hội, doanh nghiệp, người dân trong tham vấn chính sách, quy định. Đến nay, đã cập nhật 17.687 quy định hiện hành¹³, 352 quy định dự kiến ban hành trong 09 dự thảo văn bản QPPL và phương án cắt giảm, đơn giản hóa 1.029 quy định kinh doanh để tham vấn các hiệp hội, doanh nghiệp, người dân và theo dõi quá trình thực thi các phương án cải cách.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 gửi kèm theo).

b) Về phân cấp trong giải quyết TTHC:

VPCP đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp thẩm quyền giải quyết 699/5.187 TTHC trên 100 lĩnh vực (chiếm 13.47%), theo đó sẽ sửa đổi, bổ sung 232 văn bản để thực thi phương án (gồm: 32 luật, 87 Nghị định, 08 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 05 Thông tư liên tịch, 97 Thông tư, 03 Quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ). Quyết định được ban hành làm cơ sở để tổ chức thực thi trong giai đoạn 2022-2025, giúp giảm tầng nấc, khâu trung gian, rút ngắn thời gian giải quyết TTHC của cơ quan hành chính, nâng cao hiệu quả thực thi công vụ của cán bộ, công chức; đồng thời, giúp tiết kiệm thời gian, giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 gửi kèm theo).

c) Về rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước:

VPCP đã chủ trì, cùng các bộ, ngành, địa phương xây dựng, trình Lãnh đạo Chính phủ phê duyệt Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025. Theo đó, từ nay đến tháng 9 năm 2023 sẽ tập trung rà soát, đơn giản hóa đối với 59 TTTH/nhóm TTHC trọng tâm ưu tiên trên 12 lĩnh vực gồm: Quản lý ngân sách nhà nước; Quản lý tài sản công; Quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai, tài nguyên; Quản lý đầu tư công; Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Tổ chức bộ máy; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức chính quyền địa phương; Thi đua, khen thưởng; Quản lý đất đai; Quản lý điều hành chính sách điện năng; Giao thông đường bộ. Việc đơn giản hóa TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước sẽ giúp phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan trong thực thi công vụ, nêu cao trách

giảm số lô hàng nhập khẩu phải kiểm tra, trên cơ sở quản lý rủi ro, tính tuân thủ của doanh nghiệp; (iii) Đơn giản hóa quy trình, thủ tục, thành phần hồ sơ, chứng từ và mở rộng đối tượng được miễn kiểm tra để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh nghiệp; (iv) Thực hiện kiểm tra theo mật hàng theo nguyên tắc hàng hóa tự động được cấp mã số sau khi công bố hợp quy, công bố sản phẩm lần đầu, doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa đã có mã số được áp dụng thủ tục kiểm tra theo hướng đơn giản dân; (v) Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu tập trung, bảo đảm kết nối liên thông thủ tục kiểm tra chuyên ngành và hải quan và công khai, minh bạch tiến trình giải quyết TTHC;...

¹³ Gồm: 4.323 TTHC; 846 tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; 2.756 yêu cầu, điều kiện; 855 chế độ báo cáo; 83 thủ tục kiểm tra chuyên ngành với 8.829 sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành; 78 quy định cấm.

nhiệm giải trình, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, khơi thông các nguồn lực giúp phát triển kinh tế - xã hội.

d) Về đổi mới việc thực hiện TTHC phục vụ người dân, doanh nghiệp:

- Tổ chức Bộ phận Một cửa: Đến nay, cả nước đã thành lập tổng số 11.700 Bộ phận Một cửa các cấp¹⁴ để tiếp nhận, giải quyết TTHC, trong đó có 56 Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh được thành lập, 01 địa phương thành lập bộ phận một cửa tập trung (Đà Nẵng), 06 địa phương vẫn duy trì mô hình Bộ phận Một cửa tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh (gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ, Điện Biên, Khánh Hòa). Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các bộ, cơ quan, địa phương là 6.522 TTHC (thực hiện tại bộ, cơ quan: 4.871 TTHC, tại địa phương: 1.398 TTHC và 1.763 TTHC của cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương)¹⁵. Số TTHC đưa ra thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp đạt trung bình 96,9 %¹⁶.

Bên cạnh đó, thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021, VPCP đã chủ trì, phối hợp với các chuyên gia, bộ, ngành, địa phương xây dựng Bộ nhận diện thương hiệu Bộ phận Một cửa các cấp để bảo đảm tính chuyên nghiệp với khẩu hiệu “Hành chính phục vụ” triển khai trong phạm vi toàn quốc. Đến nay, nhiều bộ, ngành, địa phương đã triển khai áp dụng, phấn đấu trong năm 2023 sẽ hoàn thành, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong toàn hệ thống một cửa các cấp.

- Hợp nhất Công dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh: Đến nay, đã có 53/63 địa phương¹⁷ thực hiện thống nhất 02 hệ thống này. Việc hợp nhất sẽ giảm đầu tư chồng chéo các phân hệ chức năng giữa hai hệ thống, tăng cường việc tích hợp, chia sẻ dữ liệu, nâng cao hiệu quả hoạt động, cũng như đáp ứng yêu cầu số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định của Chính phủ.

- Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC¹⁸: Nhiều địa phương bước đầu đã thực hiện nâng cấp hệ thống đáp ứng yêu cầu số hóa. Tuy nhiên, kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC còn tương đối thấp, mới có khoảng 5,92% kết quả giải quyết TTHC được cấp bản điện tử có giá trị pháp lý để tái sử dụng; 17,5% hồ sơ được số hóa nhưng chủ yếu mới chỉ dừng ở mức chuyển từ hồ sơ giấy sang hồ sơ điện tử tại giai đoạn tiếp nhận hồ sơ, mà chưa thực hiện đầy đủ quy trình số hóa tại giai đoạn xử lý, trả kết quả theo đúng quy định¹⁹.

¹⁴ Theo số liệu báo cáo của 21 bộ, cơ quan ngang bộ, 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

¹⁵ Số liệu trên Công Dịch vụ công quốc gia tại thời điểm ngày 09/9/2022.

¹⁶ Tính trên số liệu Quý I/2022 tại Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ.

¹⁷ Còn các địa phương: TP HCM, Bắc Kạn, Bạc Liêu, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đà Nẵng, Sơn La, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Hoà Bình.

¹⁸ Việc gắn số hóa và tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC với quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC đã được quy định cụ thể tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP, tạo cơ sở pháp lý thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, mạnh mẽ trong thực hiện TTHC; giúp thay đổi cách thức xây dựng, vận hành, khai thác, sử dụng các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin hiện nay; đồng thời, giúp cá nhân, tổ chức cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục theo hướng hồ sơ, giấy tờ, thông tin chỉ cung cấp một lần và được số hóa để tái sử dụng cho lần sau.

¹⁹ Theo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP và Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2022 của Chính phủ, việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đối với TTHC thuộc phạm vi tiếp nhận của Bộ phận Một cửa cấp bộ,

- Cổng Dịch vụ công quốc gia được khai trương và đưa vào vận hành từ tháng 12 năm 2019, đến nay đã cung cấp 3.805 dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3, 4; đã có hơn 2.8 triệu tài khoản đăng ký (tăng hơn 3 lần so với cùng kỳ năm 2021); đã có hơn 720 triệu truy cập tìm hiểu thông tin, dịch vụ (tăng hơn 2,3 lần so với cùng kỳ năm 2021); hơn 129,6 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái (tăng hơn 1,8 lần so với cùng kỳ năm 2021); hơn 4,78 triệu hồ sơ trực tuyến thực hiện từ Cổng (tăng hơn 2,8 lần so với cùng kỳ năm 2021); hơn 2,6 triệu giao dịch thanh toán trực tuyến với số tiền hơn 2,78 nghìn tỷ đồng (tăng hơn 16 lần so với cùng kỳ năm 2021); đã tiếp nhận, xử lý hơn 189 nghìn cuộc gọi tới tổng đài và hơn 46 nghìn phản ánh, kiến nghị. Kết quả này có sự đóng góp, tổ chức triển khai tích cực, hiệu quả của nhiều bộ, ngành, địa phương như: Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Bình Phước, Bình Định, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Long An, Khánh Hòa, Kon Tum, Hải Dương, An Giang, Thái Nguyên,...

(Chi tiết tại các mục I, II, III Phụ lục 5 gửi kèm theo).

Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia cũng đã được ban hành²⁰ để các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hiệu quả việc quản lý, vận hành, khai thác, góp phần thực hiện thành công mục tiêu xây dựng CPĐT, hướng tới Chính phủ số. Đồng thời, đã hoàn thành tích hợp 21/25 DVCTT thiết yếu lên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo Đề án 06, còn 04/25 DVCTT đang trong quá trình triển khai, hoàn thiện.

2. Về hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành

Các nền tảng, hệ thống thông tin quan trọng CPĐT phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục được vận hành, phát triển góp phần đổi mới mạnh mẽ phương thức làm việc, chuyển đổi số trong nội khối cơ quan hành chính nhà nước và phục vụ chỉ đạo, điều hành.

- Việc gửi, nhận văn bản điện tử có ký số giữa các cơ quan hành chính nhà nước ở cả cấp trung ương và địa phương đã được triển khai theo Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và đạt được nhiều kết quả tích cực, giúp rút ngắn thời gian xử lý, giảm giấy tờ, bảo đảm công khai, minh bạch. Trong 8 tháng đầu năm 2022, số lượng văn bản điện tử gửi, nhận trên Trục liên thông văn bản quốc gia là trên 3,56 triệu văn bản. Tính đến nay đã có hơn 14,2 triệu văn bản điện tử gửi, nhận trên Trục liên thông, trung bình có khoảng 550.000 văn bản/tháng. Theo số liệu cung cấp của các bộ, ngành, địa phương 98% các đơn vị đã thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp hành chính.

(Chi tiết tại mục III Phụ lục 6 gửi kèm theo).

- Việc xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử đã được triển khai quyết liệt tại nhiều bộ, ngành, địa phương như VPCP, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ

cấp tỉnh được triển khai từ ngày 01/6/2022 và đối với 25 dịch vụ công thiết yếu thuộc Đề án 06 được triển khai từ ngày 01/7/2022.

²⁰ Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021

Văn hoá Thể thao và Du lịch, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, An Giang, Bắc Giang, Bình Định, Bình Thuận, Hưng Yên, Kon Tum, Lạng Sơn, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Tuyên Quang,... quá đó đã giúp tiết giảm chi phí và thời gian xử lý, nâng cao năng suất lao động, tăng cường công khai, minh bạch, cá thể trách nhiệm đơn vị, cá nhân trong giải quyết công việc. 90% các cơ quan đã xử lý công việc trên môi trường điện tử, 70% Lãnh đạo các cấp đã sử dụng chữ ký số cá nhân trong gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý công việc trên môi trường điện tử.

(Chi tiết tại mục I Phụ lục 6 gửi kèm theo).

- 45% các bộ, cơ quan, địa phương đã xây dựng xây dựng và đưa vào vận hành Phân hệ theo dõi nhiệm vụ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao theo Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ.

(Chi tiết tại mục II Phụ lục 6 gửi kèm theo).

- Hệ thống thông tin báo cáo: Hầu hết các bộ, cơ quan, địa phương đã chú trọng việc chuẩn hóa báo cáo theo yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ để phục vụ triển khai báo cáo điện tử. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo để hình thành nguồn thông tin, dữ liệu số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, đồng thời tích hợp, cung cấp một số thông tin, dữ liệu quan trọng từ các Hệ thống này với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm; có 69/179 chế độ báo cáo các bộ, cơ quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội được tích hợp hoặc nhập liệu trực tiếp trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

(Chi tiết tại Phụ lục 7 gửi kèm theo).

Hệ thống thông tin báo cáo Quốc gia, Trung tâm thông tin chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ qua gần 02 năm triển khai, các hệ thống đã hoạt động liên tục thông suốt, với 28.000 cán bộ, công chức trên toàn quốc tham gia vận hành, sử dụng hàng ngày, thực hiện các chế độ báo cáo định kỳ, cung cấp các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, báo cáo hàng ngày trên Hệ thống. Đã kết nối, liên thông với các hệ thống thông tin báo cáo, cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành của 15 bộ, cơ quan, tập đoàn, tổng công ty nhà nước và 63 địa phương để cung cấp thông tin, dữ liệu trực tuyến theo thời gian thực với 210 chỉ tiêu thông tin trực tuyến; đang xây dựng 04 bộ chỉ số (*bộ chỉ số điều hành, bộ chỉ số thống kê, bộ chỉ số theo dõi, giám sát, bộ chỉ số KTXH địa phương*) phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (*với tần suất dữ liệu theo ngày, hàng tháng, quý và năm, giai đoạn 2010-2022*); đang xây dựng kho dữ liệu tập trung, phân hệ phân tích dữ liệu tập trung, phân hệ dự báo kinh tế - xã hội ngắn hạn, trung hạn; kết nối, tương tác trực tuyến với 155 điểm cầu tại Trung tâm phục vụ hành chính công, Trung tâm điều hành của các bộ, ngành, địa phương, các hệ thống camera giám sát các hồ đập thủy điện, cửa khẩu biên giới. Xây dựng, vận hành kho dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành (*cung cấp niên*

giám thống kê 41/63 tỉnh, thành phố; giới thiệu các tỉnh, thành phố 48/63 tỉnh, thành phố; cập nhật trên 3.500 văn bản, tài liệu trên Hệ thống; biên tập hơn 120 cuộc họp của Chính phủ, lãnh đạo Chính phủ từ âm thanh sang văn bản); cung cấp ấn phẩm đồ họa thông tin (infographic) về tình hình kinh tế - xã hội phục vụ phiên họp Chính phủ thường kỳ hàng tháng.

(Chi tiết tại Phụ lục 8 gửi kèm theo).

VPCP đang tập trung hoàn thiện dự thảo Quyết định ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia và Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ trong tháng 9 năm 2022.

- Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ trong 8 tháng đầu năm 2022 đã phục vụ 15 hội nghị, phiên họp Chính phủ và xử lý 282 Phiếu lấy ý kiến thành viên Chính phủ (thay thế gần 103 nghìn hồ sơ, tài liệu giấy), lũy kế đến nay, đã phục vụ 59 hội nghị, phiên họp của Chính phủ và thực hiện xử lý 1.290 phiếu lấy ý kiến thành viên Chính phủ (thay thế hơn 465 nghìn hồ sơ, tài liệu giấy). Đồng thời, Hệ thống theo dõi, đánh giá nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao đang được khẩn trương hoàn thiện, nâng cấp để đáp ứng yêu cầu phục vụ chỉ đạo, điều hành, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, cơ quan, địa phương thực hiện dựa trên dữ liệu theo thời gian thực, giúp tăng cường công khai, minh bạch, cá thể hóa trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong thực thi nhiệm vụ được giao, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính.

- Một số công cụ phục vụ chỉ đạo điều hành, giám sát việc thực thi, đánh giá nỗ lực cải cách quy định kinh doanh và thực hiện TTHC, cung cấp DVCTT phục vụ người dân, doanh nghiệp đang được xây dựng và đưa vào vận hành:

+ Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022. Bộ Chỉ số này gồm 05 nhóm chỉ số thành phần (Công khai, minh bạch; Tiến độ, kết quả giải quyết; Số hóa hồ sơ; Cung cấp dịch vụ trực tuyến; Mức độ hài lòng), là công cụ hữu hiệu phục vụ sự chỉ đạo, điều hành lãnh đạo các cấp dựa trên dữ liệu theo thời gian thực; đổi mới toàn diện lề lối, phương thức làm việc và tạo bước chuyển biến căn bản trong việc kiểm soát thực thi ("điểm nghẽn" lớn nhất hiện nay), giúp tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, trách nhiệm giải trình, cá thể hóa trách nhiệm đến từng cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; đồng thời, kịp thời phát hiện các khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quy định, cũng như thực hiện TTHC để từ đó xác định nguyên nhân, giải pháp khắc phục. VPCP đã phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, chuyên gia xây dựng Hệ thống đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp và đưa vào vận hành chính thức từ ngày 01 tháng 8 năm 2022.

(Chi tiết tại mục IV Phụ lục 5 gửi kèm theo).

+ Công tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh là công cụ phục vụ cải cách các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, dữ liệu được trực quan hóa theo thời gian thực để phục vụ chỉ đạo, điều hành, giám sát, đánh giá nỗ lực cải cách quy định kinh doanh của các bộ, ngành với 3 nhóm chỉ số thành phần (công khai, minh bạch; kết quả cải cách; mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp) giúp nâng cao chất lượng thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, kỷ luật, kỷ cương hành chính. Hiện nay, VPCP đã hoàn thiện dự thảo Quyết định quy định về Công tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh, gửi Bộ Tư pháp thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ, tạo hành lang pháp lý cho việc vận hành công cụ cải cách này và bảo đảm duy trì tính bền vững của công tác cải cách thể chế, tập trung vào các quy định kinh doanh.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Tồn tại, hạn chế

a) Trong cải cách TTHC

- TTHC trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là những lĩnh vực liên quan đến đất đai, quản lý tài chính, đầu tư công, nội vụ, lao động, việc làm, y tế, giáo dục, kiểm tra chuyên ngành, xuất nhập khẩu,... còn nhiều rào cản, quy định chồng chéo, phân cấp, phân quyền chưa đầy đủ, rõ ràng, gây bức xúc trong xã hội.

- Việc đề xuất, trình Thủ tướng Chính phủ phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định kinh doanh cũng như thực thi phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt còn chậm, thậm chí một số bộ, ngành vẫn chưa có phương án cắt giảm, đơn giản hóa trình Thủ tướng Chính phủ.

- Việc tham vấn, lấy ý kiến của hiệp hội, doanh nghiệp, người dân trong quá trình xây dựng phương án cắt giảm, đơn giản hoá quy định kinh doanh cũng như xây dựng quy định dự kiến ban hành chưa được quan tâm thực hiện rộng rãi. Còn nhiều vướng mắc, đề xuất của các hiệp hội, doanh nghiệp về quy định kinh doanh chưa được các bộ, cơ quan chủ động theo dõi, tổng hợp, nghiên cứu, trao đổi giữa các bên liên quan, giải quyết dứt điểm hoặc giải trình trước ý kiến góp ý của hiệp hội, doanh nghiệp và người dân.

- Một số bộ, ngành, địa phương chậm ban hành quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC và chỉnh sửa phần mềm một cửa điện tử; việc xử lý hồ sơ ở một số cơ quan còn chậm muộn, thậm chí không phản hồi; chưa quan tâm triển khai việc cung cấp DVCTT, giải quyết TTHC trên môi trường điện tử, nhất là đối với việc thực hiện các dịch vụ công thiết yếu theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2022; một số DVCTT cung cấp chưa thân thiện với người dùng.

- Việc triển khai số hóa tại các bộ, ngành, địa phương còn chậm, có nơi còn lúng túng và chưa triển khai tập huấn nội bộ. Hạ tầng CNTT, trang thiết bị phục vụ cho việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, nhất là tại cấp huyện,

cấp xã của một số địa phương còn thiếu và lạc hậu, chưa đáp ứng yêu cầu công tác.

- Việc triển khai kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh còn chậm do chưa đáp ứng được yêu cầu về an toàn, an ninh thông tin dẫn đến nhiều thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư nhưng người dân vẫn phải cung cấp lại khi thực hiện TTHC, DVCTT.

- Việc công bố, công khai TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của một số bộ, ngành trên Cổng Dịch vụ công quốc gia chưa kịp thời. Tỷ lệ sử dụng DVCTT còn thấp, người dân vẫn tới trụ sở để nộp hồ sơ trực tiếp.

b) Trong hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành

- Việc thực hiện gửi, nhận văn bản và xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử tại một số bộ, ngành còn chưa nghiêm. Nhiều bộ, ngành chưa triển khai xây dựng phân hệ theo dõi nhiệm vụ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, bảo đảm hiển thị theo thời gian thực.

- Một số bộ, cơ quan, địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác chuẩn hóa, điện tử hóa chế độ báo cáo trong cơ quan, ngành mình; bên cạnh đó, một số bộ, cơ quan, địa phương chưa thực hiện nghiêm việc cung cấp thông tin, dữ liệu điện tử phục vụ chỉ đạo, điều hành theo yêu cầu của các cấp có thẩm quyền. Do đó, dữ liệu số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành chưa đáp ứng yêu cầu về tính đồng bộ, đầy đủ trong các ngành, lĩnh vực, chưa bảo đảm tính kịp thời, chính xác.

- Công tác chỉ đạo, điều hành phần lớn vẫn theo phương thức thủ công truyền thông, chủ yếu dựa trên giấy tờ dẫn đến chưa kịp thời, thiếu chính xác, chưa rõ trách nhiệm giải trình và chưa cá thể hóa được trách nhiệm cá nhân; kỷ luật, kỷ cương trong thực thi công vụ còn chưa nghiêm.

2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Những tồn tại, hạn chế nêu trên có cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu như: Thiếu sự chỉ đạo quyết liệt, sâu sát trong tổ chức thực hiện; nhiều bộ, ngành chưa tập trung vào hoạch định chính sách, quản lý vĩ mô mà còn sa vào việc cụ thể, thiếu phân cấp, phân quyền; một số bộ phận cán bộ, công chức thực thi công vụ chưa nghiêm, năng lực, trình độ còn hạn chế; việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị còn thiếu chủ động, chưa chặt chẽ; thiếu các công cụ áp dụng giải pháp kỹ thuật số để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, theo dõi, đánh giá dựa trên dữ liệu theo thời gian thực; kỹ năng làm việc trên môi trường số còn nhiều bất cập; cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương còn phân tán, manh mún, chất lượng dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu; hạ tầng CNTT, trang thiết bị còn hạn chế, chưa được quan tâm đầu tư kịp thời...

Bên cạnh đó, còn có những nguyên nhân khách quan chi phối như: Đây là những vấn đề mới, khó, nhiều lực cản, đòi hỏi phải có thời gian thích ứng cũng như

thay đổi thói quen, cách làm cho phù hợp; thể chế quản lý, vận hành Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh cũng như Nghị định về bảo vệ dữ liệu cá nhân chậm được ban hành; việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC là công việc mới được triển khai, cần thời gian để tiếp cận, làm quen, cần được tăng cường đào tạo, tập huấn sử dụng...

3. Bài học kinh nghiệm

- Thống nhất quan điểm chỉ đạo, điều hành và nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cũng như sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành, địa phương để các nhiệm vụ được triển khai một cách đồng bộ, nhất quán, hiệu quả, đạt được mục tiêu đề ra.

- Nêu cao quan điểm gắn kết cải cách hành chính với xây dựng CPĐT, chuyển đổi số, cải cách dẫn dắt, ứng dụng CNTT là công cụ, thay vì chỉ tập trung chủ yếu vào áp dụng công nghệ và coi công nghệ là yếu tố quyết định, để hiện đại hóa nền hành chính, nhất là việc ứng dụng CNTT vào việc đánh giá nỗ lực cải cách của các cơ quan nhà nước và việc giám sát của người dân, doanh nghiệp để tạo sự công khai, minh bạch.

- Huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị cũng như sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, coi người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp là thước đo đánh giá chất lượng công tác cải cách TTHC các cấp để nâng cao chất lượng phục vụ và tạo sự đồng thuận cao trong quá trình triển khai các nhiệm vụ.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đồng thời tăng cường giám sát, kiểm tra, đánh giá, đo lường chính xác kết quả, hiệu quả công tác triển khai để có các giải pháp thúc đẩy kịp thời.

- Quan tâm chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác cải cách TTHC, đặc biệt chú trọng chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức giải quyết TTHC tại cấp xã, phường để đảm bảo công tác cải cách TTHC thực hiện thống nhất từ Trung ương đến cơ sở

IV. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM GIAI ĐOẠN 2022-2025

Để tiếp tục triển khai có hiệu quả và tạo đột phá trong cải cách hành chính, cải cách TTHC, cải thiện môi trường kinh doanh gắn với xây dựng CPĐT, chuyển đổi số, VPCP trân trọng đề nghị các bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật để tạo hành lang pháp lý đầy đủ, chặt chẽ, góp phần nâng cao hiệu quả công tác cải cách TTHC, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, xây dựng CPĐT, chuyển đổi số quốc gia.

2. Thực hiện có hiệu quả việc cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ, trong đó tập trung: (1) thực thi ngay các phương án cắt giảm, đơn giản hóa đã được Thủ

tướng Chính phủ phê duyệt, ưu tiên đề xuất áp dụng hình thức một văn bản sửa nhiều văn bản và theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 147 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đồng thời, tiếp tục rà soát, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa trước ngày 30 tháng 9 hằng năm; (2) cập nhật đầy đủ, chính xác và công khai kịp thời quy định kinh doanh (gồm cả hiện hành và dự kiến ban hành), kết quả rà soát, tính chi phí tuân thủ, phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định kinh doanh dự kiến trình hoặc đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; (3) thực hiện tham vấn, lấy ý kiến hiệp hội, doanh nghiệp, người dân tập trung trên Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh; (4) định kỳ đánh giá, công khai chỉ số nỗ lực cải cách quy định kinh doanh của các bộ, cơ quan ngang bộ.

3. Đẩy mạnh phân cấp trong giải quyết TTHC, tổ chức thực thi các phương án phân cấp trong giải quyết TTHC sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tập trung thực hiện có hiệu quả Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ giai đoạn 2022-2025 để nâng cao chất lượng phục vụ và hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước.

4. Tập trung triển khai có hiệu quả Đề án đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo Quyết định số 468/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung: (1) Hợp nhất Cổng dịch vụ công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh thành một Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung duy nhất của bộ, tỉnh, đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ, kết nối, chia sẻ dữ liệu dân cư, số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trong tiếp nhận, giải quyết TTHC; nâng cấp, hoàn thiện kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân, tổ chức trong Hệ thống giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh phục vụ việc số hóa, bảo đảm nguyên tắc người dân, doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần cho cơ quan hành chính nhà nước; (2) Thực hiện tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ, ban hành quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC và tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia đối với các TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết để nâng cấp, hoàn thiện phần mềm; định kỳ đánh giá trải nghiệm người dùng; (3) Đẩy nhanh tiến độ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo đúng quy định của Chính phủ tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP và Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, đáp ứng yêu cầu kết nối chia sẻ, dữ liệu phục vụ giải quyết TTHC, cung cấp DVCTT; (4) Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC với các CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành, bảo đảm an toàn, an ninh mạng; (5) Công khai đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công tại các bộ, ngành, địa phương theo Quyết định số 766/QĐ-TTg.

5. Tiếp tục hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành, thúc đẩy chuyển đổi số, thực hiện nghiêm Quy chế làm việc mới của Chính phủ, trong đó tập trung ưu tiên: (1) Triển khai quyết liệt, hiệu quả Đề án Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyên đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; (2) Triển khai xây dựng và đưa vào vận hành các CSDL quốc gia và chuyên ngành đã được phê duyệt; (3) đẩy mạnh tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các hệ thống; (4) Thực hiện nghiêm việc ký

số, gửi nhận văn bản và xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử; (5) Kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu các thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 1498/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28 tháng 2 năm 2022 với Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm từ nay đến năm 2025, VPCP kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ một số nội dung như sau:

1. Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai ngay một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nêu tại mục IV báo cáo trong giai đoạn 2022-2025; tiếp tục triển khai nghiêm Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 39/2022/NĐ-CP.

- Giao VPCP chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về việc gửi, nhận văn bản và xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử thay thế Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Giao Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các bộ, ngành, địa phương bố trí kinh phí bảo đảm việc triển khai.

2. Hội đồng tư vấn cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục phát huy vai trò, trách nhiệm là cầu nối giữa Chính phủ với doanh nghiệp và người dân; nghiên cứu, đề xuất các sáng kiến cải cách, nhất là các quy định đang là rào cản, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân; thực hiện đánh giá việc cải cách TTHC tại các bộ, địa phương; cho ý kiến độc lập đối với các quy định trong dự án, dự thảo văn bản QPPL, phương án cắt giảm, đơn giản hóa, phương án phân cấp giải quyết TTHC do các bộ, cơ quan đề xuất.

3. Chính phủ phê duyệt, ban hành Nghị quyết về đẩy mạnh cải cách TTHC và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp làm cơ sở để các bộ, ngành, địa phương triển khai.

Trên đây là Báo cáo phục vụ Hội nghị chuyên đề về đẩy mạnh cải cách TTHC và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp./.

Nơi nhận:

- TTg, các PTTg CP (để b/c);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Hội đồng tư vấn CCTTHC;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, đơn vị;
- Lưu: VT, KSTT (2).

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Trần Văn Sơn

Phụ lục 1
TÌNH HÌNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH THEO NGHỊ QUYẾT 68/NQ-CP NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPCP ngày tháng năm 2022 của Văn phòng Chính phủ)

I. Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong các VBQPPL đã được ban hành trong năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022

STT	Bộ, Cơ quan	Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh được cắt giảm, đơn giản hóa							Số văn bản đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ						
		Tổng số	TTHC	TCQC	YCDK	CĐBC	KTCN	Quy định cấm	Tổng số	Luật	Pháp lệnh	Nghị định	Quyết định của TTCP	Thông tư, Thông tư liên tịch	Loại văn bản khác
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Bộ Công an	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Bộ Công Thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bộ Giao thông vận tải	101	49	01	0	0	51	0	25	0	0	1	0	25	0
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	44	26	0	14	4	0	0	12	0	0	2	9	1	0
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	33	32	0	0	0	1	0	3	0	0	1	0	2	0
6	Bộ Kế hoạch	68	61	0	2	5	0	0	27	5	0	13	0	6	3

	và Đầu tur														
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	119	51	0	19	0	49	0	7	0	0	5	1	1	0
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	242	7	0	1	0	234	0	4	0	0	1	0	3	0
9	Bộ Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Bộ Quốc phòng	5	5	0	0	0	0	0	2	1	0	1	0	0	0
11	Bộ Thông tin và Truyền thông	111	97	0	0	14	0	0	7	0	0	1	0	6	0
12	Bộ Tài chính	154	132	0	4	18	0	0	17	0	0	6	0	11	0
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10	5	0	5	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
14	Bộ Tư pháp	52	50	0	2	0	0	0	4	2	0	0	0	2	0
15	Bộ Văn hóa, Thể Thể	30	30	0	0	0	0	0	4	1	0	2	0	1	0

	thao và Du lịch														
16	Bộ Xây dựng	92	16	0	76	0	0	0	8	2	0	6	0	0	0
17	Bộ Y tế	655	57	0	0	0	598	0	8	1	0	3	0	4	0
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	42	38	0	03	01	0	0	13	0	0	03	0	10	0
19	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	1758	656	1	126	42	933	0	143	12	0	47	10	72	3

II. Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (tính đến ngày 30/6/2022)

STT	Bộ/Cơ quan	Số Quyết định phê duyệt Phương án	Số quy định kinh doanh được rà soát, kiến nghị phương án cắt giảm, đơn giản hóa						Số văn bản kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ						
			Tổng số	YCĐK	CĐBC	TCQC	KTCN	TTHC	Tổng số văn bản	Luật	Pháp lệnh	Nghị định	Quyết định của TTCP	Thông tư, Thông tư liên tịch	Loại văn bản khác
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Năm 2021															
I	Năm 2021	07	924	103	34	137	51	599	169	10	0	61	0	94	4
1	Bộ Giao thông vận tải	1977/QĐ-TTg (24/11/2021)	165	37	0	1	51	76	40	2	0	11	0	27	0
2	Bộ Thông tin và Truyền thông	1994/QĐ-TTg (26/11/2021)	263	24	33	6	0	200	30	3	0	9	0	14	4
3	Bộ Xây dựng	1963/QĐ-TTg (22/11/2021)	44	1	0	0	0	43	6	0	0	6	0	0	0
4	Bộ Y tế	1661/QĐ-TTg (04/10/2021)	167	14	0	0	0	153	32	3	0	17	0	12	0
5	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1844/QĐ-TTg (02/11/2021)	27	0	0	0	0	27	8	0	0	1	0	7	0
6	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2177/QĐ-TTg (23/12/2021)	177	04	01	130	0	42	40	02	0	06	0	32	0
7	Bộ Lao	2230/QĐ-	81	23	0	0	0	58	13	0	0	11	0	02	0

	động – Thương binh và Xã hội	TTg (30/12/2021)													
6 tháng đầu năm 2022															
II	6 tháng đầu năm 2022	02	183	20	5	0	0	158	19	02	0	11	0	06	0
8	Bộ Tài Nguyên và Môi trường	721/QĐ-TTg (16/6/2022)	82	0	0	0	0	82	16	02	0	08	0	06	0
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	793/QĐ-TTg (06/7/2022)	101	20	5	0	0	76	03	0	0	03	0	0	0
	Tổng cộng	09	1107	123	39	137	51	757	188	12	0	72	0	100	4

III. Kết quả cập nhật, công khai thông tin, dữ liệu trên Cổng tham vấn và tra cứu quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (tính đến ngày 9/9/2022)

ST T	Bộ, Cơ quan	Số quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh												Tổng số quy định	
		TTHC		TCQC		YCDK		CĐBC		KTCN (SPHH/TT.KTCN)		Quy định cấm			
		Đã công khai	Chưa công khai	Đã công khai	Chưa công khai	Đã công khai	Chưa công khai	Đã công khai	Chưa công khai	Đã công khai	Chưa công khai	Đã công khai	Chưa công khai	Đã công khai	Chưa công khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
I	Cập nhật quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh đang có hiệu lực thi hành														
1	Bộ Công an	3	80	0	30	1	51	0	13	0	29/02	0	17	4	220
2	Bộ Công Thương	445	9	48	0	206	4	179	0	561/6	0	0	0	1439	13
3	Bộ Giao thông vận tải	313	51	0	121	0	216	21	15	0	2046/29	0	0	334	2449
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	208	0	0	0	90	0	125	0	0	0	8	0	431	0
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	81	2	6	2	141	0	10	0	0/2	0	0	0	238	4
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	207	61	0	0	2	0	11	10	0	0	2	0	222	71
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	141	4	27	0	41	25	15	3	110/01	0	0	0	334	32
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	165	0	182	0	290	0	17	0	5097/22	170/1	21	0	5772	170
9	Bộ Nội vụ	4	0	4	0	6	0	1	0	0	0	0	0	15	0
10	Bộ Quốc phòng	52	0	0	0	11	0	2	0	0	0	2	0	67	0
11	Bộ Thông tin và Truyền thông	334	0	131	0	172	0	56	0	0	51/02	0	0	693	51

7	Bộ Lao động - Thương bình và Xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	36	0	127	0	4	0	1	0	0	0	0	0	168	0
9	Bộ Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Bộ Quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Bộ Thông tin và Truyền thông	139	0	0	0	28	0	41	0	0	0	0	0	208	0
12	Bộ Tài chính	73	0	0	0	03	0	0	119	0	0	0	0	195	0
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Bộ Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Bộ Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Bộ Y tế	149	0	0	0	14	0	0	0	0	0	0	0	163	0
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27	0
19	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	2	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	3	0
	Tổng	591	0	127	0	107	0	48	119	51	0	0	0	1029	0

	thao và Du lịch														
16	Bộ Xây dựng	22	7	0	0	0	15	0	1	0	0	1	0	0	0
17	Bộ Y tế	3	0	0	0	0	3	0	1	0	0	0	0	1	0
18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	31	12	1	0	0	18	0	4	1	0	1	1	1	0

Phụ lục 2
BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN CẤP GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPCP ngày tháng năm 2022 của Văn phòng Chính phủ)

STT	Tên bộ, cơ quan	Số lượng TTHC/Lĩnh vực đề xuất phân cấp	Tỷ lệ TTHC đề xuất phân cấp/Tổng số TTHC (%)	Số lượng TTHC theo các phương án PC	Số lượng VBQPPL kiến nghị sửa đổi, bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<i>Tổng số 21 bộ, cơ quan ngang bộ:</i>		699/100	13,47% (699/5.187)	375 TTHC PC từ Bộ trưởng về các đơn vị thuộc bộ, từ UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện về các cơ quan chuyên môn trực thuộc (chiếm 53,6% tổng số PAPC); 324 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới, bao gồm cả cơ quan ngành dọc (chiếm 46,4%).	232 (32 Luật, 87 Nghị định, 08 QĐ của TTgCP, 05 TTLT, 97 TT, 03 Quyết định của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ).
1	Bộ Công an ¹	49/06	17,3% (49/283)	49 TTHC PC từ cơ quan ngành dọc cấp trên về cơ quan ngành dọc cấp dưới.	18 (01 Luật, 07 NĐ, 02 QĐ TTgCP, 01 TTLT, 07 TT)
2	Bộ Công Thương	45/08	10,2% (45/442)	20 TTHC PC từ Bộ trưởng về các đơn vị thuộc bộ, từ UBND tỉnh về Sở Công Thương, UBND huyện về phòng chuyên môn; 25 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới.	16 (07 NĐ, 01 TTLT, 07 TT, 01 QĐ của Bộ trưởng)
3	Bộ Giao thông vận	58/06	13,5%	21 TTHC PC từ Bộ trưởng về các đơn vị thuộc bộ;	25 (09 NĐ, 16 TT)

¹ Ngoài các phương án tại dự thảo Quyết định, Bộ Công an đã thực thi 21 phương án phân cấp tại Thông tư số 15/2022/TT-BCA. Tính cả phương án đã thực thi đạt tỷ lệ 24,73%.

	tải		(58/430)	37 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới, bao gồm cả cơ quan ngành dọc.	
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo ²	19/04	9,4% (19/202)	15 TTHC PC từ Bộ trưởng về các đơn vị thuộc bộ, từ UBND cấp tỉnh/huyện về cơ quan chuyên môn trực thuộc; 04 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới.	10 (03 NĐ, 06 TT, 01 QĐ của Bộ trưởng)
5	Bộ Khoa học và Công nghệ ³	12/02	3,9% (12/309)	12 TTHC PC từ Bộ trưởng về các đơn vị thuộc bộ; từ UBND tỉnh về cơ quan chuyên môn trực thuộc.	03 (01 luật, 02 NĐ)
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư ⁴	26/04	11,7% (26/223)	03 TTHC PC từ Bộ trưởng về các đơn vị thuộc bộ; 23 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới.	06 (01 Luật, 04 NĐ, 01 TT)
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ⁵	03/02	1,3% (03/237)	02 TTHC PC từ Bộ trưởng về các đơn vị thuộc bộ; 01 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới.	04 (01 Luật, 02 NĐ, 01 TT)
8	Bộ Ngoại giao	02/01	2,81% (02/71)	02 TTHC PC từ UBND tỉnh về cơ quan chuyên môn thuộc UBND.	01 (01 QĐ TTgCP)
9	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	49/08	14,2% (49/345)	25 TTHC PC từ Bộ trưởng về các đơn vị thuộc bộ; 24 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới, bao gồm cả cơ quan ngành dọc.	18 (03 Luật, 09 NĐ, 01 QĐ TTgCP, 05 TT)
10	Bộ Nội vụ	55/02	22,8%	40 TTHC PC từ Bộ trưởng về đơn vị thuộc bộ, từ	04 (01 Luật, 03 NĐ)

² Ngoài các phương án tại dự thảo Quyết định, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án phân cấp giải quyết 17 TTHC thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 06/7/2022 Phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tính cả phương án đã phê duyệt đạt 17,8%

³ Ngoài các phương án tại dự thảo Quyết định, Bộ Khoa học và Công nghệ đã thực thi 32 phương án phân cấp tại Thông tư số 02/2022/TT-BKHHCN. Tính cả phương án đã thực thi đạt tỷ lệ 14,23%.

⁴ Ngoài các phương án tại dự thảo Quyết định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình cấp có thẩm quyền thực thi 12 phương án phân cấp giải quyết TTHC tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư được Quốc hội thông qua ngày 11/01/2022. Tính cả phương án đã thực thi đạt tỷ lệ 16,66%.

⁵ Ngoài các phương án tại dự thảo Quyết định, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã thực thi 19 phương án phân cấp giải quyết TTHC tại các văn bản: Nghị định số 24/2022/NĐ-CP, Thông tư số 14/2021/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 20/2021/TT-BLĐTBXH, Nghị định số 112/2021/NĐ-CP, Nghị định số 116/2021/NĐ-CP. Tính cả phương án đã thực thi đạt tỷ lệ 10,12%.

			(55/242)	UBND tỉnh và UBND huyện về cơ quan chuyên môn trực thuộc; 15 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới.	
11	Bộ Quốc phòng	40/05	21,05% (40/190)	40 TTHC PC từ Bộ trưởng về đơn vị thuộc bộ; từ Ban Cơ yếu Chính phủ về đơn vị thuộc Ban.	07 (02 Luật, 02 NĐ, 03 TT)
12	Bộ Tài chính	46/05	10,5% (46/437)	41 TTHC PC từ Bộ trưởng về đơn vị thuộc bộ; 06 TTHC PC từ cơ quan ngành dọc cấp trên về cơ quan ngành dọc cấp dưới.	23 (03 Luật, 04 NĐ, 01 QĐ của TTgCP, 15 TT)
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	36/05	12,5% (36/289)	20 TTHC PC từ Bộ trưởng về đơn vị thuộc bộ, từ UBND cấp tỉnh về cơ quan chuyên môn trực thuộc; 16 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới.	10 (03 Luật, 05 NĐ, 02 TT)
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	66/07	21,92% (66/301)	53 TTHC PC từ Bộ trưởng về đơn vị thuộc bộ, từ UBND cấp tỉnh về cơ quan chuyên môn trực thuộc; 13 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới.	15 (02 Luật, 05 NĐ, 02 QĐ TTgCP, 06 TT)
15	Bộ Tư pháp	59/09	22,8% (59/259)	58 TTHC PC từ Bộ trưởng về đơn vị thuộc bộ, từ UBND cấp tỉnh, cấp huyện về cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc; 01 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới.	20 (07 Luật, 07 NĐ, 06 TT)
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	25/08	10,20% (25/245)	16 TTHC PC từ Bộ trưởng về đơn vị thuộc bộ, từ UBND cấp tỉnh về cơ quan chuyên môn trực thuộc; 09 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới.	12 (05 Luật, 05 NĐ, 02 TT)
17	Bộ Xây dựng	15/06	13,8% (15/109)	01 TTHC PC từ UBND cấp tỉnh về cơ quan chuyên môn trực thuộc; 14 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới.	10 (02 Luật, 08 NĐ)
18	Bộ Y tế	69/08	19,5% (69/354)	69 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới; trong đó có TTHC điều chỉnh thẩm quyền từ Bộ Y tế về Bộ Công an (Cục Y tế) trong một số	17 (04 NĐ, 03 TTLT, 10 TT)

				trường hợp.	
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	20/02	10,6% (20/189)	05 TTHC PC từ Bộ trưởng về đơn vị thuộc bộ; 15 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới.	09 (08 TT, 01 QĐ của NHNN)
20	Thanh tra Chính phủ	03/01	13,04% (03/23)	03 TTHC PC từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới.	02 (01 ND, 01 TT)
21	Ủy ban Dân tộc	02/01	28,6% (02/07)	02 TTHC PC từ UBND cấp tỉnh về cơ quan chuyên môn trực thuộc.	01 (01 QĐ TTgCP)

Phụ lục 3**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH¹****TẠI NGHỊ ĐỊNH 107/2021/NĐ-CP VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 468/QĐ-TTg NGÀY 27/3/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ***(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPCP ngày tháng năm 2022 của Văn phòng Chính phủ)*

STT	Nội dung thông tin	Cấp thực hiện									Ghi chú
		Trung ương		Địa phương			Cơ quan ngành dọc				
		Bộ, ngành	Đơn vị thuộc Bộ, ngành	Tỉnh	Huyện	Xã	Bộ, ngành	Tỉnh	Huyện	Xã	
1	Bố trí trụ sở, trang thiết bị của Bộ phận Một cửa theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung)	17	8				2	2	2	17	
2	Thực hiện việc số hóa theo quy định tại Điều 21a Nghị định số 61/2018/NĐ-CP	12	7				2	2	2	12	
3	Phân loại giấy tờ, hồ sơ thực hiện số hóa	12	8				1	2	2	12	
4	Thực hiện quy trình số hóa trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính	14	7				2	2	2	14	

¹ Theo số liệu báo cáo của 21 Bộ, ngành

5	Lưu trữ điện tử đối với hồ sơ thủ tục hành chính	11	6				2	2	2	11	
6	Thực hiện đổi mới tổ chức quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ việc đơn giản hoá	13	8				1	2	2	13	
7	Thực hiện đồng bộ, liên kết tài khoản của tổ chức, cá nhân	9	9				2	2	2	9	
8	Hợp nhất Cổng Dịch vụ công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh để tạo lập Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính	14	7				2	2	2	14	
9	Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công của bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh qua Trục liên thông văn bản quốc gia	15	7				2	2	2	15	
10	Mở rộng việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành	9	6				1	2	2	9	

	chính										
11	Đánh giá đề đề xuất đưa vào triển khai tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính	11	8				1	2	2	11	
12	Triển khai thực hiện việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính	9	6				1	2	2	9	
13	Nâng cao tính chủ động trong đổi mới, nâng cao hiệu quả, năng suất lao động của Bộ phận Một cửa	16	8				2	2	2	16	
14	Bố trí cơ cấu, số lượng nhân sự tại Bộ phận Một cửa bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp tình hình thực tế	17	8				2	2	2	17	
15	Tổ chức Bộ phận Một cửa theo không gian, địa giới hành chính	9	4				2	2	2	9	
16	Tổ chức thực hiện tiếp nhận hoặc hỗ trợ cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục hành chính tại nhà hoặc hẹn giờ giải quyết thủ tục hành chính theo yêu cầu	6	1				0	0	0	6	

17	Tổ chức triển khai các ki ốt thông minh tại Bộ phận Một cửa	4	1				2	2	2	4	
18	Triển khai thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đảm nhận một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính	11	6				1	2	2	11	
19	Sử dụng Bộ nhận diện thương hiệu thống nhất tại Bộ phận Một cửa	12	4				1	1	1	12	
20	Thực hiện đổi mới việc giám sát, đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian thực trên cơ sở ứng dụng công nghệ mới	14	7				1	2	2	14	
21	Triển khai thực hiện thanh toán trực tuyến	14	7				2	2	2	14	
22	Kết quả triển khai 25 dịch vụ công thiết yếu theo quy định tại điểm a khoản 1 Mục IX Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ	6	5				1	2	2	6	

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG²
TẠI NGHỊ ĐỊNH 107/2021/NĐ-CP VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 468/QĐ-TTg NGÀY 27/3/2021 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

STT	Nội dung thông tin	Cấp thực hiện									Ghi chú
		Trung ương		Địa phương			Cơ quan ngành dọc				
		Bộ, ngành	Đơn vị thuộc Bộ, ngành	Tỉnh	Huyện	Xã	Bộ, ngành	Tỉnh	Huyện	Xã	
1	Bố trí trụ sở, trang thiết bị của Bộ phận Một cửa theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung)			61	59	59	0	8	6	5	
2	Thực hiện việc số hóa theo quy định tại Điều 21a Nghị định số 61/2018/NĐ-CP			45	31	30	0	7	5	4	
3	Phân loại giấy tờ, hồ sơ thực hiện số hóa			42	29	27	0	6	5	4	

² Theo số liệu Báo cáo của 63/63 địa phương, trong đó Hà Nội báo cáo không có số liệu kèm theo.

4	Thực hiện quy trình số hóa trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính			46	32	27	0	5	3	2	
5	Lưu trữ điện tử đối với hồ sơ thủ tục hành chính			46	42	39	0	8	6	5	
6	Thực hiện đổi mới tổ chức quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ việc đơn giản hoá			47	43	41	0	7	6	5	
7	Thực hiện đồng bộ, liên kết tài khoản của tổ chức, cá nhân			50	49	48	0	6	4	3	
8	Hợp nhất Cổng Dịch vụ công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh để tạo lập Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính			48	47	47	0	4	2	1	
9	Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công của bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh qua Trục liên thông văn bản quốc gia			53	50	50	0	6	4	4	

10	Mở rộng việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính			29	26	21	0	6	5	4	
11	Đánh giá đề đề xuất đưa vào triển khai tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính			33	32	27	0	3	2	1	
12	Triển khai thực hiện việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính			35	33	29	0	6	5	4	
13	Nâng cao tính chủ động trong đổi mới, nâng cao hiệu quả, năng suất lao động của Bộ phận Một cửa			60	59	57	0	8	6	5	
14	Bố trí cơ cấu, số lượng nhân sự tại Bộ phận Một cửa bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp tình hình thực tế			62	61	60	0	8	6	6	
15	Tổ chức Bộ phận Một cửa theo không gian, địa giới hành chính			38	38	36	0	6	5	5	
16	Tổ chức thực hiện tiếp nhận hoặc hỗ trợ cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục hành chính tại nhà hoặc hẹn giờ giải quyết thủ tục hành chính theo yêu cầu			28	32	31	0	7	6	6	

17	Tổ chức triển khai các ki ốt thông minh tại Bộ phận Một cửa			31	29	22	0	5	5	4	
18	Triển khai thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích đảm nhận một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính			38	37	30	0	7	5	5	
19	Sử dụng Bộ nhận diện thương hiệu thống nhất tại Bộ phận Một cửa			45	44	42	0	4	2	3	
20	Thực hiện đổi mới việc giám sát, đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian thực trên cơ sở ứng dụng công nghệ mới			44	43	43	0	4	2	1	
21	Triển khai thực hiện thanh toán trực tuyến			60	59	55	0	8	6	5	
22	Kết quả triển khai 25 dịch vụ công thiết yếu theo quy định tại điểm a khoản 1 Mục IX Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ			58	55	54	0	5	3	3	

Phụ lục 4
TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUẨN HÓA KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH¹
(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPCP ngày tháng năm 2022 của Văn phòng Chính phủ)

STT	Bộ, Cơ quan	Số lượng TTHC được gắn kết quả	Số lượng TTHC của Bộ, cơ quan ²	Số lượng kết quả được cập nhật trên CSDLTTHC	Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ gắn kết quả giải quyết với TTHC
1	Bộ Y tế	516	516	132	100%
2	Bộ Công thương	450	450	271	100%
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	341	341	278	100%
4	Bộ Thông tin và Truyền thông	307	307	144	100%
5	Bộ Tư pháp	302	302	215	100%
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	226	226	181	100%
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	213	213	202	100%
8	Thanh tra Chính phủ	27	27	14	100%
9	Ủy ban Dân tộc	7	7	10	100%
10	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	328	329	342	99%
11	Bộ Nội vụ	247	249	140	99%
12	Ngân hàng Chính sách xã hội	123	125	97	98%
13	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	233	245	220	95%
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	307	328	335	94%
15	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	337	363	266	93%
16	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	25	28	41	89%
17	Bộ Tài chính	637	821	637	78%
18	Ngân hàng phát triển Việt Nam	102	131	131	78%
19	Bộ Xây dựng	80	109	42	73%
20	Bộ Công an	215	307	88	70%
21	Bộ Giao thông vận tải	281	462	296	61%
22	Bộ Tài nguyên và Môi trường	124	289	97	43%
23	Bộ Quốc phòng	80	240	145	33%
24	Bộ Ngoại giao	2	71	62	3%

¹ Dữ liệu được thống kê tự động trên CSDLQG về TTHC tính đến ngày 09.9.2022

² Dữ liệu TTHC được Bộ, cơ quan cập nhật trên CSDLQG về TTHC

Phụ lục 5

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TRÊN CỔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA

(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPCP ngày tháng năm 2022 của Văn phòng Chính phủ)

I. Dịch vụ công trực tuyến cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

Tính đến ngày 23 tháng 8 năm 2022, kết quả thực hiện tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia cụ thể như sau:

1. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	Tổng TTHC của địa phương (Căn cứ trên CSDL quốc gia về TTHC tính đến ngày 23/8/2022)	Số lượng Dịch vụ công tích hợp lên Cổng DVC Quốc gia tính đến ngày 23/8/2022	Tỷ lệ tích hợp lên Cổng dịch vụ công quốc gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thành phố Cần Thơ	1.852	1.152	62,2
2	Thành phố Đà Nẵng	1.877	1.557	82,95
3	Thành phố Hà Nội	1.733	250	14,43
4	Thành phố Hải Phòng	1.519	681	44,83
5	Thành phố Hồ Chí Minh	1.486	22	1,48
6	An Giang	1.950	1.195	61,28
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.927	1.359	70,52
8	Bắc Giang	1.922	511	26,59
9	Bắc Kạn	1.749	1.336	76,39
10	Bạc Liêu	1.660	772	46,51
11	Bắc Ninh	1.728	847	49,02

12	Bến Tre	1.698	979	57,66
13	Bình Định	1.856	1.155	62,23
14	Bình Dương	1.937	1.202	62,05
15	Bình Phước	1.870	1.476	78,93
16	Bình Thuận	1.849	338	18,28
17	Cà Mau	1.860	377	20,27
18	Cao Bằng	1.673	1.154	68,98
19	Đắk Lắk	1.556	935	60,09
20	Đắk Nông	2.509	436	17,38
21	Điện Biên	1.794	704	39,24
22	Đồng Nai	1.964	970	49,39
23	Đồng Tháp	1.662	889	53,49
24	Gia Lai	1.756	796	45,33
25	Hà Giang	1.816	194	10,68
26	Hà Nam	1.799	906	50,36
27	Hà Tĩnh	1.513	562	37,14
28	Hải Dương	1.840	569	30,92
29	Hậu Giang	1.501	905	60,29
30	Hòa Bình	1.876	1.274	67,91
31	Hưng Yên	1.692	975	57,62
32	Khánh Hòa	1.790	459	25,64
33	Kiên Giang	1.881	1.269	67,46
34	Kon Tum	1.972	1.166	59,13
35	Lai Châu	1.947	896	46,02
36	Lâm Đồng	1.807	293	16,21
37	Lạng Sơn	1.741	416	23,89
38	Lào Cai	1.840	1.334	72,5

39	Long An	1.899	873	45,97
40	Nam Định	1.729	1.216	70,33
41	Nghệ An	1.493	569	38,11
42	Ninh Bình	1.817	799	43,97
43	Ninh Thuận	1.707	1.519	88,99
44	Phú Thọ	1.499	647	43,16
45	Phú Yên	1.407	247	17,56
46	Quảng Bình	1.874	562	29,99
47	Quảng Nam	1.870	1.394	74,55
48	Quảng Ngãi	1.512	509	33,66
49	Quảng Ninh	1.591	1.222	76,81
50	Quảng Trị	1.922	1.049	54,58
51	Sóc Trăng	1.751	565	32,27
52	Sơn La	1.704	152	8,92
53	Tây Ninh	1.809	958	52,96
54	Thái Bình	1.606	963	59,96
55	Thái Nguyên	1.770	1.016	57,4
56	Thanh Hoá	2.016	850	42,16
57	Thừa Thiên Huế	1.906	964	50,58
58	Tiền Giang	1.793	662	36,92
59	Trà Vinh	1.437	667	46,42
60	Tuyên Quang	1.654	649	39,24
61	Vĩnh Long	1.743	1.103	63,28
62	Vĩnh Phúc	1.715	745	43,44
63	Yên Bái	1.831	573	31,29

2. Bộ, ngành

STT	BỘ, CƠ QUAN	Tổng TTHC thuộc phạm vi giải quyết của Bộ, cơ quan (Căn cứ trên CSDL quốc gia về TTHC tính đến ngày 23/8/2022)	Số lượng DVC tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Tỷ lệ tích hợp lên Cổng dịch vụ công quốc gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	23	14	60,87
2	Bộ Công an	307	30	9,7
3	Bộ Công Thương	303	131	43,23
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	86	12	13,95
5	Bộ Giao thông vận tải	409	206	50,37
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	77	40	51,95
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	287	50	17,42
8	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	118	6	5,08
9	Bộ Ngoại giao	71	4	5,63
10	Bộ Nội vụ	127	24	18,90
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	228	19	8,33
12	Bộ Quốc phòng	146	32	21,92
13	Bộ Tài chính	633	296	46,76
14	Bộ Tài nguyên và Môi trường	116	33	28,45
15	Bộ Thông tin và Truyền thông	262	137	52,29
16	Bộ Tư pháp	99	43	43,43
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	89	52	58,43
18	Bộ Xây dựng	43	21	48,84
19	Bộ Y tế	297	153	51,52
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	341	27	7,91
21	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11	11	100,00

II. Kết quả triển khai thanh toán trực tuyến trong năm 2021 và 8 tháng đầu năm 2022 trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

Tính đến ngày 23 tháng 8 năm 2022, kết quả thực hiện cụ thể như sau:

1. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

a) Phí, lệ phí

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	NĂM 2021			8 THÁNG ĐẦU NĂM 2022		
		Tổng số giao dịch	Giao dịch thành công	Tỷ lệ thành công (%)	TỔNG SỐ GIAO DỊCH	GD THÀNH CÔNG	Tỷ lệ thành công (%)
1	Thành phố Cần Thơ	322	57	17,7	713	251	35,20
2	Thành phố Đà Nẵng	3	1	33,33	52	9	17,31
3	Thành phố Hà Nội	68	35	51,47	41	21	51,22
4	Thành phố Hải Phòng	9	0	0	241	94	39,00
5	Thành phố Hồ Chí Minh	Chưa thực hiện			Chưa thực hiện		
6	An Giang	Chưa thực hiện			108	21	19,44
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	651	120	18,43	279	32	11,47
8	Bắc Giang	330	162	49,09	416	188	45,19
9	Bắc Kạn	13	0	0	9	0	0,00
10	Bạc Liêu	43	2	4,65	5	1	20,00
11	Bắc Ninh	2.538	547	21,55	2.915	1.014	34,79
12	Bến Tre	415	196	47,23	474	137	28,90
13	Bình Định	8.700	6.093	70,03	77.370	61.890	79,99
14	Bình Dương	22	0	0	1.369	424	30,97
15	Bình Phước	1.747	758	43,39	8701	3.948	45,37
16	Bình Thuận	34	1	2,94	253	34	13,44
17	Cà Mau	57	9	15,79	2.263	1.735	76,67
18	Cao Bằng	69	2	2,9	94	22	23,40
19	Đắk Lắk	115	29	25,22	161	30	18,63
20	Đắk Nông	29	6	20,69	13	6	46,15
21	Điện Biên	64	14	21,88	125	37	29,60

22	Đồng Nai	57	2	3,5	377	62	16,45
23	Đồng Tháp	6	0	0	19	3	15,79
24	Gia Lai	24	12	50	8	3	37,50
25	Hà Giang	124	42	33,87	1.404	724	51,57
26	Hà Nam	318	107	33,65	2.460	1.832	74,47
27	Hà Tĩnh	10	1	10	29	5	17,24
28	Hải Dương	121	43	35,54	282	72	25,53
29	Hậu Giang	Chưa thực hiện			13	1	7,69
30	Hòa Bình	60	6	10	205	32	15,61
31	Hưng Yên	209	38	18,18	111	26	23,42
32	Khánh Hòa	49	25	51,02	712	513	72,05
33	Kiên Giang	252	6	2,38	51	4	7,84
34	Kon Tum	27	4	14,80%	133	41	30,83
35	Lai Châu	50	3	6	12	7	58,33
36	Lâm Đồng	916	499	54,48	1.471	1.188	80,76
37	Lạng Sơn	9	1	11,11	3	2	66,67
38	Lào Cai	140	16	11,43	602	449	74,58
39	Long An	Chưa thực hiện			Chưa thực hiện		
40	Nam Định	3.075	1.852	60	6.027	4.440	73,67
41	Nghệ An	348	111	31,9	1.096	333	30,38
42	Ninh Bình	85	31	36,47	148	43	29,05
43	Ninh Thuận	73	37	50,68	40	9	22,50
44	Phú Thọ	26	13	50	8	4	50,00
45	Phú Yên	743	99	13,32	1.069	296	27,69
46	Quảng Bình	111	5	4,5	17	5	29,41
47	Quảng Nam	261	2	0,77	1.172	321	27,39

48	Quảng Ngãi	65	2	3,08	86	20	23,26
49	Quảng Ninh	Chưa thực hiện			01	01	Hồ sơ test
50	Quảng Trị	264	44	16,67	1.345	718	53,38
51	Sóc Trăng	128	44	34,38	244	95	38,93
52	Son La	22	2	9,09	5	0	0,00
53	Tây Ninh	2.146	14	0,65	10.534	8.160	77,46
54	Thái Bình	7	0	0	19	10	52,63
55	Thái Nguyên	10	3	30	1	0	0,00
56	Thanh Hoá	110	16	14,54	1.734	324	18,69
57	Thừa Thiên Huế	598	96	16,05	759	116	15,28
58	Tiền Giang	85	32	37,65	75	16	21,33
59	Trà Vinh	111	34	30,63	84	31	36,90
60	Tuyên Quang	95	4	4,21	133	100	75,19
61	Vĩnh Long	125	20	16	15	0	0,00
62	Vĩnh Phúc	17.980	11221	62,41	17.678	13.739	77,72
63	Yên Bái	39	14	35,9	292	120	41,10

b) Thanh toán thuế, lệ phí trước bạ trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	NĂM 2021			8 THÁNG ĐẦU NĂM 2022		
		Tổng số giao dịch	Giao dịch thành công	Tỷ lệ thành công (%)	Tổng số giao dịch	Giao dịch thành công	Tỷ lệ thành công (%)
1	Thành phố Cần Thơ	905	496	54,81	2.045	1.614	78,92
2	Thành phố Đà Nẵng	204	70	34,31	289	124	42,91
3	Thành phố Hà Nội	38	7	18,42	49	12	24,49
4	Thành phố Hải Phòng	5	1	20	4	0	0
5	Thành phố Hồ Chí Minh	4	0	0	132	37	28,03

6	An Giang	11.672	8.948	76,66	21.471	17.100	79,64
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	583	263	45,11	4.842	2.941	60,74
8	Bắc Giang	3.744	2.638	70,46	11.818	9.358	79,18
9	Bắc Kạn	31	13	41,94	3	0	0
10	Bạc Liêu	3	1	33,33	5	0	0
11	Bắc Ninh	6.581	4.039	61,37	9.523	6.616	69,47
12	Bến Tre	12	3	25	2	2	100
13	Bình Định	7.456	5.377	72,12	12.389	9.081	73,3
14	Bình Dương	53	16	30,19	55	23	41,82
15	Bình Phước	47.503	35.219	74,14	60.222	47.746	79,28
16	Bình Thuận	1.614	779	48,27	3.738	2.144	57,36
17	Cà Mau	6	1	16,67	5	0	0
18	Cao Bằng	10	2	20	Không phát sinh giao dịch		
19	Đắk Lắk	4.875	2.698	55,34	11.289	7.938	70,32
20	Đắk Nông	6.935	4.936	71,18	18.287	13.973	76,41
21	Điện Biên	20	5	25	Không phát sinh giao dịch		
22	Đồng Nai	5.000	1.938	38,76	5.151	2.932	56,92
23	Đồng Tháp	32	7	21,88	28	15	53,57
24	Gia Lai	15	3	20	21	12	57,14
25	Hà Giang	22	4	18,18	Không phát sinh giao dịch		
26	Hà Nam	88	35	39,77	640	579	90,47
27	Hà Tĩnh	4	2	50	6	0	0
28	Hải Dương	15.890	10.963	68,99	32.545	25.028	76,9
29	Hậu Giang	289	156	53,98	771	551	71,47

30	Hòa Bình	109	70	64,22	592	489	82,6
31	Hưng Yên	9	4	44,44	Không phát sinh giao dịch		
32	Khánh Hòa	18.308	14.739	80,51	54.809	43.642	79,63
33	Kiên Giang	13	2	15,38	1	0	0
34	Kon Tum	8.308	6.533	78,64	8.794	6.901	78,47
35	Lai Châu	25	8	32	4	0	0
36	Lâm Đồng	514	224	43,58	960	591	61,56
37	Lạng Sơn	5	1	20	Không phát sinh giao dịch		
38	Lào Cai	1.162	923	79,43	364	219	60,16
39	Long An	9.148	4.662	50,96	58.067	39.187	67,49
40	Nam Định	1.863	1.196	64,2	2.890	1.843	63,77
41	Nghệ An	22	6	27,27	4	3	75
42	Ninh Bình	221	182	82,35	746	625	83,78
43	Ninh Thuận	18	10	55,56	6	0	0
44	Phú Thọ	1.086	822	75,69	8.055	6.329	78,57
45	Phú Yên	29	8	27,59	60	14	23,33
46	Quảng Bình	235	91	38,72	348	162	46,55
47	Quảng Nam	19	4	21,05	4	3	75
48	Quảng Ngãi	112	59	52,68	1.669	1.367	81,91
49	Quảng Ninh	49	11	22,45	4.020	3.122	77,66
50	Quảng Trị	Chưa thực hiện			207	117	56,5
51	Sóc Trăng	181	75	41,44	98	51	52,04
52	Sơn La	1	1	100	Không phát sinh giao dịch		
53	Tây Ninh	4.565	2.933	64,25	7.430	5.923	79,72

54	Thái Bình	49	24	48,98	7	2	28,57
55	Thái Nguyên	8.859	6.708	75,72	12.719	9.631	75,72
56	Thanh Hoá	2.694	1.907	70,79	6.094	4.764	78,18
57	Thừa Thiên Huế	2.515	1.403	55,79	4.564	3.166	69,37
58	Tiền Giang	615	390	63,41	605	467	77,19
59	Trà Vinh	2.151	1.404	65,27	4.410	3.280	74,38
60	Tuyên Quang	15	4	26,67	6	2	33,33
61	Vĩnh Long	12	2	16,67	11	3	27,27
62	Vĩnh Phúc	12.299	8.397	68,27	10.827	8.274	76,42
63	Yên Bái	484	175	36,16	2.055	1.245	60,58

2, Bộ, ngành

STT	BỘ, CƠ QUAN	NĂM 2021			8 THÁNG ĐẦU NĂM 2022		
		Tổng số giao dịch	Giao dịch thành công	Tỷ lệ thành công (%)	Tổng số giao dịch	Giao dịch thành công	Tỷ lệ thành công (%)
1	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	194.256	76.561	39,41	58.558	30.141	51,47
2	Bộ Công an	15.454	4.845	31,35	133.370	57.516	43,13
3	Bộ Công Thương	Chưa thực hiện			Chưa thực hiện		
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	102	0	0,00	493.357	125.346	25,4
5	Bộ Giao thông vận tải	418	136	32,54	4.260	1.554	36,48
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Chưa thực hiện			Chưa thực hiện		
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	Chưa thực hiện			63	11	17,46
8	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	Chưa thực hiện			Chưa thực hiện		
9	Bộ Ngoại giao	Chưa thực hiện			Chưa thực hiện		
10	Bộ Nội vụ	Chưa thực hiện			Chưa thực hiện		

11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13	7	53,85	Không phát sinh giao dịch		
12	Bộ Quốc phòng	406	120	29,56	31	7	22,58
13	Bộ Tài chính	189.806	131.740	69,40	397.164	292.846	73,73
14	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3	0	0	13	1	7,69
15	Bộ Thông tin và Truyền thông	934	288	30,84	4	1	25
16	Bộ Tư pháp	30	11	36,67	Không phát sinh giao dịch		
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Chưa thực hiện			Chưa thực hiện		
18	Bộ Xây dựng	19	6	31,58	285	63	22,1
19	Bộ Y tế	43	3	6,98	10	3	30
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1	1	100	1	1	100
21	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.925	4.034	15,56	4.382	1064	24,28

III, Kết quả thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính năm 2022 (tính đến ngày 23 tháng 8 năm 2022)

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	Tổng số	Hoàn thành	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thành phố Cần Thơ	47	30	63,83
2	Thành phố Đà Nẵng	1.965	1.872	95,27
3	Thành phố Hà Nội	3.388	3.154	93,09
4	Thành phố Hải Phòng	12.062	11.053	91,63
5	Thành phố Hồ Chí Minh	0	0	0
6	An Giang	921	856	92,94
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	33	26	78,79
8	Bắc Giang	58.947	52.452	88,98
9	Bắc Kạn	1.918	1.683	87,75
10	Bạc Liêu	315	286	90,79

11	Bắc Ninh	1	0	0
12	Bến Tre	256	156	60,94
13	Bình Định	12.982	12.303	94,77
14	Bình Dương	14.782	13.820	93,49
15	Bình Phước	17.921	16.864	94,1
16	Bình Thuận	29	18	62,07
17	Cà Mau	1.279	1.209	94,53
18	Cao Bằng	0	0	0
19	Đắk Lắk	2	0	0
20	Đắk Nông	14	12	85,71
21	Điện Biên	509	431	84,68
22	Đồng Nai	3.289	2.801	85,16
23	Đồng Tháp	225	182	80,89
24	Gia Lai	419	325	77,57
25	Hà Giang	12.745	11.863	93,08
26	Hà Nam	1.763	1.661	94,21
27	Hà Tĩnh	5.761	4.989	86,6
28	Hải Dương	19.475	18.622	95,62
29	Hậu Giang	2.150	2.071	96,33
30	Hòa Bình	7.683	6.536	85,07
31	Hưng Yên	0	0	0
32	Khánh Hòa	4.682	4.271	91,22
33	Kiên Giang	27	12	44,44
34	Kon Tum	2.576	2.474	96,04

35	Lai Châu	3.685	3.532	95,85
36	Lâm Đồng	1.789	1.631	91,17
37	Lạng Sơn	7	0	0
38	Lào Cai	1.978	1.418	71,69
39	Long An	38	18	47,37
40	Nam Định	42	42	100
41	Nghệ An	4.873	4.029	82,68
42	Ninh Bình	3.006	2.616	87,03
43	Ninh Thuận	1	0	0
44	Phú Thọ	6.859	6.137	89,47
45	Phú Yên	72	39	54,17
46	Quảng Bình	2.815	2.162	76,8
47	Quảng Nam	1.546	1.379	89,2
48	Quảng Ngãi	595	552	92,77
49	Quảng Ninh	2.998	2.816	93,93
50	Quảng Trị	1	0	0
51	Sóc Trăng	45	43	95,56
52	Sơn La	0	0	0
53	Tây Ninh	2.147	1.951	90,87
54	Thái Bình	131	74	56,49
55	Thái Nguyên	7.165	6.290	87,79
56	Thanh Hoá	85.513	80.338	93,95
57	Thừa Thiên Huế	56	12	21,43
58	Tiền Giang	819	702	85,71

59	Trà Vinh	2	2	100
60	Tuyên Quang	366	310	84,7
61	Vĩnh Long	0	0	0
62	Vĩnh Phúc	1	0	0
63	Yên Bái	522	338	64,75

IV, Tiến độ giải quyết thủ tục hành chính năm 2021 và 8 tháng đầu năm 2022

Trên cơ sở dữ liệu đồng bộ giữa Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh với Công Dịch vụ công quốc gia tính đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2022, kết quả cụ thể như sau:

1, Địa phương

STT	TÊN TỈNH, THÀNH PHỐ	NĂM 2021	8 THÁNG ĐẦU NĂM 2022	
		Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn, trong hạn (đơn vị: %)	Tỷ lệ hồ sơ đúng hạn, trong hạn (đơn vị: %)	Tổng số hồ sơ đang xử lý quá hạn (đơn vị: Hồ sơ)
1	Thành phố Cần Thơ	78,66	79,71	7.664
2	Thành phố Đà Nẵng	11,64	16,02	103.529
3	Thành phố Hà Nội	95,28	94,09	14.902
4	Thành phố Hải Phòng	94,65	98,58	1.858
5	Thành phố Hồ Chí Minh	65,45	63,6	3.164
6	An Giang	96,25	93,29	4.120
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	80,43	79,74	42.260
8	Bắc Giang	94,34	91,57	1.529
9	Bắc Kạn	92,42	75,4	5.364
10	Bạc Liêu	49,76	8,39	3.099

11	Bắc Ninh	88,51	82,5	328
12	Bến Tre	95,9	91,76	241
13	Bình Định	95,34	93,08	4.214
14	Bình Dương	76,98	86	10.677
15	Bình Phước	97,08	96	9.764
16	Bình Thuận	65,21	66,21	29.193
17	Cà Mau	82,17	94,64	1.793
18	Cao Bằng	96,28	94,82	3.005
19	Đắk Lắk	95,35	90,77	28.865
20	Đắk Nông	85,25	77,91	4.822
21	Điện Biên	96,27	94,59	2.601
22	Đồng Nai	83,68	83,57	110.140
23	Đồng Tháp	72,74	65,48	64.033
24	Gia Lai	79,79	80,05	28.253
25	Hà Giang	96,53	93,09	583
26	Hà Nam	97,83	95,5	4.099
27	Hà Tĩnh	76,55	31,28	38.255
28	Hải Dương	99,07	95,91	12.150
29	Hậu Giang	78,25	69,88	23.652
30	Hòa Bình	95,34	69,15	32.494
31	Hưng Yên	94,59	87,19	9.295
32	Khánh Hòa	80,71	70,78	23.545
33	Kiên Giang	93,47	75,29	20.605
34	Kon Tum	87,61	60,93	6.642

35	Lai Châu	94,65	91,28	2.913
36	Lâm Đồng	98,51	92,34	10.229
37	Lạng Sơn	93,54	92	1.846
38	Lào Cai	97,84	91,8	4.321
39	Long An	80,8	72,71	67.445
40	Nam Định	94,6	91,39	1.035
41	Nghệ An	86,27	85,74	7.067
42	Ninh Bình	89,1	87,57	16.027
43	Ninh Thuận	85,06	75,14	1.044
44	Phú Thọ	96,57	92,07	9.547
45	Phú Yên	91,17	86,4	1.828
46	Quảng Bình	80,87	27,31	26.280
47	Quảng Nam	69,87	78,24	17.555
48	Quảng Ngãi	89,37	80,5	15.039
49	Quảng Ninh	98,88	97,67	1.996
50	Quảng Trị	94,66	90,95	17.491
51	Sóc Trăng	16,17	83,39	9.027
52	Son La	82,91	93,49	6.728
53	Tây Ninh	99,08	95,12	2.883
54	Thái Bình	93,02	81,62	2.845
55	Thái Nguyên	54,48	35,7	211.869
56	Thanh Hoá	80,63	66,61	2.735
57	Thừa Thiên Huế	73,82	69,94	19.173
58	Tiền Giang	98,64	95,34	4.509

59	Trà Vinh	77,65	63,33	3.390
60	Tuyên Quang	95,48	92,36	7.096
61	Vĩnh Long	73,58	58,84	58.862
62	Vĩnh Phúc	56,74	68,01	89.891
63	Yên Bái	96,52	93,1	3.303

2, Bộ, ngành

STT	TÊN BỘ, CƠ QUAN	NĂM 2021	8 THÁNG ĐẦU NĂM 2022	
		Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn, trong hạn (%)	Tỷ lệ hồ sơ đúng hạn, trong hạn (%)	Tổng số hồ sơ đang xử lý quá hạn
1	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	18,53	4,4	10.796.085
2	Bộ Công an	32,78	18,23	143.679
3	Bộ Công Thương	51,62	43,48	100.436
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	60,11	14,39	183.138
5	Bộ Giao thông vận tải	24,48	16,22	54.714
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	74,45	45,98	99
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	70,3	33,91	56.591
8	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	95,19	89,8	3.242
9	Bộ Ngoại giao	38,11	11,94	6.828
10	Bộ Nội vụ	95,74	57,55	59
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	71,21	51,84	3.518
12	Bộ Quốc phòng	4,82	5,6	927
13	Bộ Tài chính	42,64	24,8	16.408.569
14	Bộ Tài nguyên và Môi trường	27,99	19,4	2.219
15	Bộ Thông tin và Truyền thông	68,94	70,95	1.203

16	Bộ Tư pháp	97,65	97,22	1.594
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54,14	71,24	685
18	Bộ Xây dựng	23,35	14,48	5.077
19	Bộ Y tế	66,1	9,83	7.844
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	65,45	51,73	414
21	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	73,97	52,11	423.790

Phụ lục 6
TÌNH HÌNH GỬI, NHẬN VĂN BẢN, XỬ LÝ CÔNG VIỆC TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ VÀ
HỆ THỐNG QUẢN LÝ, THEO DÕI NHIỆM VỤ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPCP ngày tháng năm 2022 của Văn phòng Chính phủ)

Thời điểm báo cáo: Năm 2021 và 08 tháng đầu năm 2022

I. Tình hình gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý công việc trên môi trường điện tử

ST T	Cơ quan, đơn vị	Số đơn vị gửi, nhận văn bản điện tử/tổng số đơn vị		Số lượng đơn vị xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử/tổng số đơn vị		Số lượng chữ ký số cấp cho Lãnh đạo		Số lượng chữ ký số cấp cho cơ quan, tổ chức		Tỷ lệ sử dụng chữ ký số cá nhân trong gửi, nhận văn bản và xử lý công việc		Số lượng văn bản điện tử gửi không kèm bản giấy/tổng số văn bản gửi		Số lượng văn bản điện tử gửi nhận bên ngoài Bộ, ngành, địa phương <i>(Gửi:SL, Nhận: SL)</i>		Số lượng văn bản điện tử gửi nhận nội bộ <i>(Gửi:SL, Nhận: SL)</i>		Số lượng hồ sơ xử lý trên môi trường điện tử	
		2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Bộ, ngành																		
1	Bộ Công an																		
2	Bộ Công Thương																		
	Cấp Vụ, Tổng Cục, Cục, và tương đương	30/30	30/30	30/30	30/30	210	221	31	31	30%	30%	47241/49331	24573/26054	4933 1/64 761	26054/ 34135	35708 /6726	19537/ 3335	1.625. 250	907.7 50
3	Bộ Giao thông vận tải																		
1	Cấp Vụ, Tổng Cục, Cục, và tương đương	22	22	22	22	28	12	0	01	70%	75%	47235	6612	Gửi: 4160 Nhậ n: 9909	Gửi: 10160 Nhận: 5590	Gửi: 10160 Nhận: 60100	Gửi: 4600 Nhận: 20593	11160	6012
2	Cấp					30	0	0	0										

	Phòng và tương đương																		
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo																		
1	Cấp Vụ, Tổng Cục, Cục, và tương đương	23/23	23/23	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	5840/12952	3719/7156	21095	12435	-	-	-	-
2	Cấp Phòng và tương đương	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%								
5	Bộ Khoa học và Công nghệ																		
	Cấp Vụ, Tổng Cục, Cục, và tương đương	41/41	41/41	41/41	41/41	130	130	120	121	100%	100%	20.434	16943	Gửi: 7.463 Nhận: 17.167	Gửi: 3.458 Nhận: 10.053	Gửi: 12.972 Nhận: 68.612	Gửi: 13.484 Nhận: 58.246	66.752	64.239
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư																		
	Cấp Vụ, Tổng Cục, Cục, và tương đương	36	36	36	36	127	129	36	36	~100%	~100%			Nhận: 57.271 Gửi: 12.279	Nhận: 31.188 Gửi: 7.126	Nhận: 336.593 Gửi: 79.150	Nhận: 180.406 Gửi: 51.482	238.584	132.176
7	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội																		
8	Bộ Ngoại giao																		

	Cấp Vụ, Tổng Cục, Cục, và tương đương	33/33	33/33	33/33	33/33	42	04	0	0			9/1139 0	23/841 3	Gửi: 5308 Nhận: 22182	Gửi: 3487 Nhận: 13216	Gửi: 44761 Nhận: 282266	Gửi: 28072 Nhận: 176762		
9	Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn																		
	Cấp Vụ, Tổng Cục, Cục, và tương đương	22	22	22	22	139	139	1172	1172	100%	100%	15606	8588		Nhận: 19735				
10	Bộ Nội vụ																		
1	Cấp Vụ, Tổng Cục, Cục, và tương đương	23/23	23/23	23/23	23/23	210	210	34	34	1112/1112	1112/1112	7863/8598	4612/5035	Gửi: 6890 , nhận: 27.058	Gửi: 1135, nhận: 657	Gửi: 1113, nhận: 486			
11	Bộ Quốc phòng																		
1	Cấp Vụ, Tổng cục, Cục và tương đương	72/72	72/72	0/72	0/72	79	78	27	15	0	0	36421/85216	78584/181115	G:3047 N:15877	G:1347 N:6805	85216	181115	209	1226
2	Cấp phòng và tương đương	71/1611	416/1611	31/1611	110/1611	126	433	58	385	0	0	10323/31387	89564/210708	Chưa triển khai	Chưa triển khai	31387	210708	1930	2515
12	Bộ Tài chính																		
1	Cấp Vụ, Cục, và tương đương	44/45	44/45	44/45	44/45	chưa triển khai	104	26	26	chưa triển khai	100%	25230/54,810	29,955 / 34,098	Gửi: 54,810 Nhận: 10	Gửi: 12,827 Nhận: 136,532	Gửi: 7,213 Nhận: 10,730	Gửi: 29,781 Nhận: 70,627	44,699	10,674

														136,532					
2	Cấp Phòng và tương đương	- Năm 2021: + Tờ trình đơn vị: 881 + Văn bản nội bộ: 57 - Năm 2022: + Tờ trình đơn vị: 2985 + Văn bản nội bộ: 139																	
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường																		
1	Cấp Vụ, Tổng Cục, Cục, và tương đương	39/39	39/39	39/39	39/39	36	01	3	0	99%	99,8%	0/65.012	0/39.123	Gửi: 6.953 Nhận: 14.093	Gửi: 12.334 Nhận: 25.849	Gửi: 52.497 Nhận: 115.000	Gửi: 31.153 Nhận: 145.960	51.214	30.321
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	Không cung cấp thông tin																	
15	Bộ Tư pháp																		
1	Cấp Vụ, Tổng Cục, Cục, và tương đương	32/34	32/34	32/34	32/34	134	136	34	34	70%	83%			48129	26562	76955	53424	125084	79986
2	Cấp Phòng và tương đương					88	91												
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch																		
1	Cấp Vụ, Tổng	29/29	29/29	29/29	29/29	214	222	29	29	100%	100%	Nhận: 20856	Nhận: 11123	Gửi: 7265	- Gửi: 4288	Gửi: 27379	- Gửi: 18119		

	Cục, Cục, và tương đương												Gửi: 9257	Gửi: 4567	Nhậ n: 2749 6	-Nhận: 15094	- Nhận: 38694	-Nhận: 25383		
17	Bộ Xây dựng																			
1	Cấp Vụ, Tổng Cục, Cục, và tương đương	25/30	30/30	25/30	30/30	100	25	25	30	50%	75%	7046/7 828	3918/4 347	Nhậ n 3187 2 Gửi 7828	Nhận 18186 Gửi 4347	69339	41770	10218	1253 2	
18	Bộ Y tế																			
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam																			
1	Cấp Vụ, Tổng Cục, Cục, và tương đương	89/ 89	89/ 89	89/ 89	89/ 89	360	377	106	106	85%	91%	192638 /19382 0	11244 7/1129 11	Gửi: 1805 6 Nhậ n: 3229 0	Gửi: 13086 Nhận: 20510	Gửi: 174582 Nhận: 58318 7	Gửi: 99361 Nhận: 34078 2	1582	732	
2	Cấp Phòng và tương đương	403/40 3	403/40 3	403/403	403/40 3	0	65	0	0	85%	91%	192638 /19382 0	11244 7/1129 11	Gửi: 1805 6 Nhậ n: 3229 0	Gửi: 13086 Nhận: 20510	Gửi: 174582 Nhận: 58318 7	Gửi: 99361 Nhận: 34078 2	1582	732	
20	Thanh tra Chính phủ																			
	Cấp Vụ, Tổng Cục,	19/19	19/19	19/19	19/19	19/1 9	6/6	60	60	10/60	10/60	79/600 6	471/20 38	31.1 35	2142					

	Cục, và tương đương																			
21	Ủy ban Dân tộc																			
1	Cấp Vụ, Tổng Cục, Cục, và tương đương	18	18	18	18	68	70	07	08	100%	100%	2121	1199	Gửi: 1185 Nhận: 7895	Gửi: 930 Nhận: 4759	Gửi: 3031 Nhận: 7895	Gửi: 1713 Nhận: 4759	1517	863	
	Cấp Phòng và tương đương	Hệ thống dùng chung cho cả Ủy ban Dân tộc																		
22	Bảo hiểm xã hội Việt Nam																			
1	Cấp Vụ, Tổng Cục, Cục, và tương đương	28	28	28	28	87	91	27	27	54.1	21	55	63.7	1381	717	23.793	14.153	6251	4851	
2	Cấp Phòng và tương đương					163	176	0	0											
3	Cấp sở ngành, quận huyện					3609	3671	820	820											
II	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương																			
1	An Giang																			
1	Cấp sở, ngành, quận	365/ 365	365/ 365	365/ 365	365/ 365	245	263	2005	2079	100%	100%	3036 29/ 3118	18079 1/ 18346	Gửi: 19060 Nhận:	Gửi: 18179 Nhận:	Gửi: 292826 Nhận:	Gửi: 16 5282 Nhận:	1570 26	157 036	

	huyện											86	1	24274	14819	1280922	690129		
2	Cấp xã, phường, thị trấn	156/156	156156	156/156	156/156	201	201	156	156	100%	100%	103956/106678	55743/56701	Gửi: 21 Nhận: 28	Gửi: 33 Nhận: 151	Gửi: 106657 Nhận: 535172	Gửi: 56668 Nhận: 268663	306028	248014
2	Bà Rịa-Vũng Tàu																		
1	Cấp sở, ngành, huyện, TX, TP	29/29	29/29	29/29	29/29	88	88	29	29	92% (81/88)	96% (85/88)	257.380/262.331	157.404/158.612	- Gửi: 22.239 -Nhận: 143.310	- Gửi: 25.245 -Nhận: 154.786	- Gửi: 262.331 -Nhận: 1.312.142	- Gửi: 158.612 -Nhận: 495.785	Hồ sơ một cửa điện tử: 214.933	Hồ sơ một cửa điện tử: 231.342
2	Cấp xã, phường, thị trấn	82/82	82/82	82/82	82/82	227	227	82	82	94% (213/227)	94% (213/227)	191.061/195.407	120.352/121.660			- Gửi: 195.407 -Nhận: 531.945	- Gửi: 121.660 -Nhận: 260.138	Hồ sơ một cửa điện tử: 308.620	Hồ sơ một cửa điện tử: 232.210
3	Bạc Liêu																		
	Cấp sở, ngành, quận huyện	464/762	820/1.037	221/419	472/574	12	09	24	15	20%	20%	79.629/102.433	35.318/67298	Gửi: 15.145 Nhận: 29.694	Gửi: 6.411 Nhận: 18.746	Gửi: 92.274 Nhận: 110.697	Gửi: 54.450 Nhận: 76.237	61.168	34.600
	Cấp xã, phường, thị trấn	64/64	64/64	56/64	64/64	21	0	61	0	-	-	16.882/55.622	8.191/14.763	Gửi: 120 Nhận: 218	Gửi: 280 Nhận: 2.904	Gửi: 8.956 Nhận: 66.689	Gửi: 5.091 Nhận: 40.374	70.302	40.117
4	Bắc Kạn																		

1	Cấp sở, ngành, quận huyện	36/36	36/36	36/36	36/36	291	154	48	9	91%	93%	268.085	43.842 / 45.205		Gửi: 47.965 Nhận: 7.473	Gửi: 166.773 Nhận: 1.405.423	Gửi: 4.752 Nhận: 162.472	242.806	46.503
2	Cấp xã, phường, thị trấn	108/108	108/108	108/108	108/108	71	97	1	1	85%	86%	123.443	59.740 / 66.543		Gửi: 238.395 Nhận: 561.995	Gửi: 317.279 Nhận: 62.633		105.162	54.011
5	Bắc Giang																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	34 /34	34 /34	34 /34	34 /34	45	160	90	50	99	100	385152 / 407152	195745 / 200028	Gửi: 6305 Nhận: 22770	Gửi: 3648 Nhận: 12484	Gửi: 407152 Nhận: 1167820	Gửi: 200028 Nhận: 531699	429298	105876
2	Cấp xã, phường, thị trấn	209 /209	209 /209	209 /209	209 /209	15	62	60	22	96	98	155218 / 163218	91047 / 92277			Gửi: 155218 Nhận: 604889	Gửi: 91047 Nhận: 328489	180861	93584
6	Bắc Ninh																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	30/30	30/30	30/30	29/29	105	105	30/30	30/30	100%	100%	313545	140880	15114	23452	298431	117428	250836	128201
2	Cấp xã, phường, thị trấn	126/126	126/126	126/126	126/126	382	382	126/126	126/126	75%	83%	224223	123698	158	560	224065	122838	134439	98270
7	Bến Tre																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	27/27	27/27	27/27	27/27	65	37	9	0	100%	100%	267.028/395.838	69.528 / 86.172	409.758	221.584	87.943	29.773	35.358	29.086
2	Cấp xã, phường, thị trấn	157/157	157/157	157/157	157/157	387	7	0	0	100%	100%	172.216/206.353	34.765 / 43.086	216.296	111.403	30.471	22.761	78.620	44.473

8	Bình Dương																		
9	Bình Định																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	31/31	31/31	31/31	31/31	124 (100%)	124 (100%)	31	31	100%	100%	3840 92	26800 7	Gửi: 18.583 Nhận: 28.924	Gửi: 12.389 Nhận: 19.474	Gửi: 432.196 Nhận: 1.360.546	Gửi: 74.051 Nhận: 387.933	20.94 5	
2	Cấp xã, phường, thị trấn	159/159	159/159	159/159	159/159	477 (100%)	477 (100%)	159	159	100%	100%	1158 48	62314	Gửi: 709 Nhận: 10.666	Gửi: 341 Nhận: 5.702	Gửi: 144.747 Nhận: 454.967	Gửi: 94.345 Nhận: 694.125	5050	
10	Bình Phước																		
11	Bình Thuận																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	232/232	232/232	232/232	232/232	148 0	1703	237	253	100%	100%	2654 43/ 3129 03	79412 /93426	Nhận: 21858 Gửi: 5058	Nhận: 12711 Gửi: 4238	Nhận: 291045 Gửi: 307845	Nhận: 11693 Gửi: 15508	3129 03	363 519
2	Cấp xã, phường, thị trấn	124/124	124/124	124/124	124/124	372	395	124	124	100%	100%	8848 1/ 1043 01	6869/ 27478	Nhận: 7286 Gửi: 1686	Nhận: 4237 Gửi: 1412	Nhận: 97015 Gửi: 102615	Nhận: 34392 Gửi: 15508	1043 01	106 917
12	Cà Mau																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	28/28	28/28	28/28	27/28	556	602	124	124	35,4%	48,3%	258.5 13/ 269.5 79	110.25 6/ 115.20 2	Gửi: 5.398 Nhận: 17.112	Gửi: 4.048 Nhận: 10.552	Gửi: 258.513 Nhận: 797.361	Gửi: 110.25 6 Nhận: 435.43 6	44.61 6	65. 401
2	Cấp xã, phường, thị trấn	101/101	101/101	68/101	55/101	375	457	101	101	0,7%	1,7%	96.82 7/ 112.7 82	38.114 / 44.318	Gửi: 0 Nhận: 0	Gửi: 6 Nhận: 534	Gửi: 96.827 Nhận: 545.729	Gửi: 38.114 Nhận: 241.49 3	12.00 5	6.8 58
13	Cao Bằng																		

1	Cấp sở, ngành, quận huyện	36/36	36/36	4/36	16/36					100%	100%	1253 30/12 9640	54054/ 56163	Gửi: 5700 Nhận: 20939	Gửi: 3301 Nhận: 11647	Gửi: 123949 Nhận: 384350	Gửi: 52856 Nhận: 24124 4	173	596
2	Cấp xã, phường, thị trấn	161/161	161/161	2/161	63/161					100%	100%	6363 1/662 12	54530/ 58550	Gửi: 102 Nhận: 0	Gửi: 33 Nhận: 0	Gửi: 66165 Nhận: 734828	Gửi: 58505 Nhận: 46144 2	32	425
14	Cần Thơ																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	31/31	31/31	31/31	31/31	164	162	56	53	98	98	137.8 60	135.25 4	G:10.7 66 N: 28.853	G:4.99 1 N:15.9 43	G:127.0 84 N:274.2 23	G:130. 263 N:272. 455	39.68 0	34. 861
2	Cấp xã, phường, thị trấn	83/83	83/83	83/83	83/83	249	249	83	83	94	94	15.85 0	13.868	G:0 N:0	G:0 N:0	G: 1.237 N:0	G: 3.204 N:0	1.237	3.2 04
15	Đà Nẵng																		
	Cấp sở, ngành, quận huyện	45/45	45/45	45/45	45/45	323 ¹	365	21	74	82,13 %	85,2%	9352 85/95 4372	53016 6/5409 86	Gửi: 21732 Nhận: 23852	Gửi: 19469 Nhận: 14239	Gửi: 254301 Nhận: 930520	Gửi: 148889 Nhận: 52674 7	2583 89	143 701
	Cấp xã, phường, thị trấn	56/56	56/56	56/56	56/56	31	100	1	0	78,55 %	90,3%	2917 71/30 4225	13579 3/1385 64	Nhận: 521 Gửi: 1.195	Nhận: 388 Gửi: 444	Nhận: 297205 Gửi: 52828	Nhận: 13817 6 Gửi: 33598	8618 3	535 57
16	Đắk Lắk																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	34/34	34/34	34/34	34/34	418	454	72	45	95%	96%	589.6 69/ 650.0 23	144.73 4/ 162.94 9	Gửi: 42.768 Nhận: 43.410	Gửi: 15.519 Nhận: 32.169	Gửi: 625.338 Nhận: 667.999	Gửi: 361.09 5 Nhận: 393.17 9	1.232 .019	735 .05 9
2	Cấp xã,	184/18	184/18	184/184	184/184	98	57	1	0	60%	65%	93.26	52.403	Gửi:	Gửi:	Gửi:	Gửi:	461.3	217

¹ Số liệu chứng thư số cá nhân tổng hợp từ hệ thống của Ban Cơ yếu Chính phủ, có bao gồm một số trường hợp chứng thư số cá nhân cho chuyên viên (cán bộ một cửa), lãnh đạo các phòng, đơn vị trực thuộc do không thể tách lọc riêng.

	phường, thị trấn	4	4									2/ 201.4 17	/ 105.32 4	1.401 Nhận: 1.400	625 Nhận: 620	103.267 Nhận: 351.271	65.590 Nhận: 167.25 4	16	.39 2
17	Đắk Nông																		
18	Điện Biên																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	29	29	29	29	35	32	0	0	100%	100%	2394 60/24 4346	13976 1/1426 13	Gửi: 3174, Nhận: 15.628	Gửi: 7952, Nhận: 15.862	Gửi: 241172 Nhận: 667.668	Gửi: 134661 Nhận: 599.64 1	2443 46	142 613
2	Cấp xã, phường, thị trấn	129	129	129	129	665	639	211	59	100%	100%	5228 5/533 52	33818/ 34508	Gửi: 0 Nhận: 0	Gửi: 0 Nhận: 0	Gửi: 53.352 Nhận: 262.369	Gửi: 34.508, Nhận: 176.04 6	5335 2	345 08
19	Đồng Nai																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	21/21	21/21	21/21	21/21	263	118	16	5	100	100	269.9 73	249.12 5	28.970	18.546	269.973	249.12 5	100	100
2	Cấp xã, phường, thị trấn	170/170	170/170	170/170	170/170	35	64	0	0	100	100	1349 200	628.43 2	0	0	1349200	62843 2	100	100
20	Đồng Tháp																		
21	Gia Lai																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	20/20 các sở, ban, ngành. 17/17 các huyện, thị xã, thành phố	20/20 các sở, ban, ngành. 17/17 các huyện, thị xã, thành phố	20/20 các sở, ban, ngành. 17/17 các huyện, thị xã, thành phố	20/20 các sở, ban, ngành. 17/17 các huyện, thị xã, thành phố	523 (cấp cho lãnh đạo Sở và lãnh đạo UB ND cấp	525 (cấp cho lãnh đạo Sở và lãnh đạo UB ND cấp	37	37	100%	100%	476.4 38 (hệ thống liên thông thống kê chung của cả tỉnh	247.31 9 (hệ thống liên thông thống kê chung của cả tỉnh nên không	Gửi: 8843 Nhận: 26089	Gửi:7131 Nhận: 15478	Gửi: 451.568 Nhận: 2.116.84 1	Gửi: 237.593 Nhận: 1.027. 949	491.1 33	235 .08 9

						huyệ n; 02 loại: toke n và SIM PKI)	huyệ n; 02 loại: toke n và SIM PKI)					nên khôn g thể tách ra từng cấp riêng)	thẻ tách ra từng cấp riêng)						
2	Cấp xã, phường, thị trấn	220/22 0 các xã, phườn g, thị trấn	220/22 0 các xã, phườn g, thị trấn	220/220 các xã, phườn g, thị trấn	220/22 0 các xã, phườn g, thị trấn	1.24 7	1.25 4	220	220	90%	90%								
22	Hà Giang																		
23	Hà Nam																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	43	40	43	40	274	289	45	10	66.04 %	85.55 %	7450 3/101 214	42205/ 42744	Gửi: 5375 Nhận: 23144	Gửi: 3019 Nhận: 14053	Gửi: 95839 Nhận: 222036	Gửi: 39725 Nhận: 13153 7		
2	Cấp xã, phường, thị trấn	109	109			230	42	109	0	39.97 %	51.91 %	1698 0/184 14	21221/ 21724	Gửi: 9 Nhận: 0	Gửi: 6 Nhận: 0	Gửi: 18414 Nhận:28 1125	Gửi: 21724 Nhận: 13671 9		
24	Hà Nội																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	78/78	76/76	70/78	70/76	771	896	4.748	5.487	20%	25%	1.488 .787/ 904.6 54	868.46 8/904. 654	23.034	8.474	1.465.75 4	859.99 4	930.4 92	542 .79 2
2	Cấp xã, phường, thị trấn	579	579	579	579	579	579	579	579	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Hà Tĩnh																		
26	Hải																		

	Dương																		
27	Hải Phòng																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	60/60	60/60	45/60	56/60					78%	88.58%	117506143301	8064088616	831724560	399914551	134984526384	84617292611	57.524	66.752
2	Cấp xã, phường, thị trấn	210/223	223/223	93/223	152/223					51.2%	66.25%	5736079248	3920254853	314183	329143	78934469097	54524248164	11.695	25.177
28	Hòa Bình																		
1	Cấp sở, ngành, huyện, thành phố	29/29	29/29	29/29	29/29	101	101	29	29	100%	100%	183930/219533	132299/147080	Gửi: 4763 Nhận: 21738	Gửi: 3397 Nhận: 12613	Gửi: 214770 Nhận: 809824	Gửi: 143683 Nhận: 617074	215824	131153
2	Cấp xã, phường, thị trấn	151/151	151/151	151/151	151/151	453	453	151	151	100%	100%	79707/92894	54055/65561	Gửi: 0 Nhận: 3	Gửi: 0 Nhận: 3	Gửi: 92894 Nhận: 417287	Gửi: 65561 Nhận: 299368	90760	67537
29	TP. Hồ Chí Minh																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	614	813	614	813	292	507	750	851	100%	100%	Gửi: 414.076 Nhận: 1.273.073	Gửi: 279.970 Nhận: 756.124	Gửi: 18.347 Nhận: 10.888	Gửi: 43.990 Nhận: 29.889	Gửi: 435.870 Nhận: 1.340.077	Gửi: 294.706 Nhận: 795.920		
2	Cấp xã, phường, thị trấn	322	322	322	322	322	644	322	322	100%	100%								
30	Hậu Giang																		
1	Cấp sở, ngành	198/231	192/218	48/231	29/218	185	112	52	8	100%	100%	502.949/527.790	276.636/290.372	Gửi: 6.133 Nhận: 17.232	Gửi: 4.947 Nhận: 14.102	Gửi: 21.817 Nhận: 399.881	Gửi: 14.674 Nhận: 217.650	527.790	290.372
2	Cấp	249/25	257/25	34/258	37/258	59	14	9	0	100%	100%	1.105	578.33	Gửi:	Gửi:	Gửi:	Gửi:	1.117	583

	huyện, cấp xã	8	8									.172 / 1.117 .564	2 /583.4 44	465 Nhận: 477	1.256 Nhận: 1.611	4.400 Nhận: 834.049	1.860 Nhận: 434.06 5	.564	.44 4
31	Hưng Yên																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	30	30	30	30	136 3	1363	194	194	70%	81%	3272 1/ 1079 77	11966- 59350	13931 - 31891	6838 - 13641	107977 - 315665	59350 - 18969 3		
2	Cấp xã, phường, thị trấn	161	161	161	161			161	161	35%	41%	6618/ 1012 9	8164- 13697	19 -7604	7-1	10129 - 302284	13697 - 13618 6		
32	Khánh Hòa																		
	Cấp sở, ngành, quận huyện	29/29	29/29	29/29	29/29	2.14 9	2.14 9	631	631	100%	100%	201.6 04	106.07 1	28.746	16.961	172.858	89.110	45.70 7	189 .81 9
	Cấp xã, phường, thị trấn	136/ 136	136/ 136	136/ 136	136/ 136	650	650	216	216	100%	100%	57.97 5	30.503	8.266	4.877	49.709	25.626	13.14 3	54. 586
33	Kiên Giang																		
34	Kon Tum																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	30/30	30/30	30/30	30/30	1.01 6	1.01 6	290	290	96%	95%	191.0 61/19 8.723	59.432 /60.48 1	Gửi: 66.286 ; Nhận: 231.64 3	Gửi: 20.517 ; Nhận: 103.27 0	Gửi: 197.597; Nhận: 364.351	Gửi: 60.304 ; Nhận: 180.56 4	817.5 64	338 .97 3
2	Cấp xã, phường, thị trấn	102/ 102	102/ 102	102/ 102	102/ 102	342	342	102	102	85%	88%	102.0 50/10 9.363	60.537 /64.21 4	Gửi: 35.718 ; Nhận: 387.39 9	Gửi: 21.188 ; Nhận: 175.56 1	Gửi: 109.308; Nhận: 764.088	Gửi: 64.214 ; Nhận: 323.64 0	1.149 .074	535 .02 6
35	Lai Châu																		

36	Lào Cai																			
	Cấp sở, ngành, quận huyện	36/36	36/36	36/36	36/36	348 7	4470	1089	1235	100%	100%	513,8 63	291,67 8	15,274	10,696	513,863	291,67 8	513,8 63	291 ,67 8	
	Cấp xã, phường, thị trấn	152/15 2	152/15 2	152/152	152/15 2					100%	100%	127,0 57	90,093	338	316	127,057	90,093	127,0 57	90, 093	
37	Lạng Sơn																			
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	31/31	31/31	31/31	31/31	68	96	22	14	90%	95%	189.8 08/19 9.798	56052/ 59.002	17017 4	48634	199.798	59.002	63.93 5	46. 314	
2	Cấp xã, phường, thị trấn	200/20 0	200/20 0	200/200	200/20 0	429	61	77	195	90%	95%	100.5 77/10 5.870	69.603 /73.26 7	70.186	49.118	105.870	73.267	40.81 5	53. 835	
38	Lâm Đồng																			
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	31/31	31/31	31/31	31/31	96	96	31	31	100%	100%	Gửi: 202.46 5 Nhận : 1.232 .756	Gửi: 90.500 Nhận: 1.099. 101	Gửi: 6.195; Nhận: 3,979	Gửi: 9.370; Nhận: 9.260	Gửi: 202.465 Nhận: 1.232.75 6	Gửi: 90.500 Nhận: 1.099. 101	Gửi: 202.46 5 Nhận : 1.232 .756	Gửi: 90.50 0 Nh ận: 1.0 99. 101	
2	Cấp xã, phường, thị trấn	142/14 2	142/14 2	142/142	142/14 2	309	309	142	142	100%	100%	Gửi: 1.834 ; Nhận : 190.0 21	Gửi: 3.772; Nhận: 275.08 2	Gửi: 0; Nhận: 0	Gửi: 0; Nhận: 0	Gửi: 1.834; Nhận: 190.021	Gửi: 3.772; Nhận: 275.08 2	Gửi: 1.834 ; Nhận : 190.0 21	Gửi : 3.7 72; Nh ận: 275 .08 2	
39	Long An																			
1	Cấp sở, ngành, quận huyện (19 sở	34/34	34/34	34/34	34/34	963	972	348	454	99,4 %	99,8%	239.0 22/25 7.013	124.72 0/134. 001	Gửi: 19.339 Nhận: 29.386	Gửi: 13.752 Nhận: 14.541	Gửi 237.673 Nhận 728.072	Gửi 120.24 9 Nhận 365.92	255.5 45	133 .78 8	

	ngành, 15 huyện)																8		
2	Cấp xã, phường, thị trấn (188 xã, phường, thị trấn)	188/18 8	188/18 8	188/188	188/18 8	459	470	188	188	96,3 %	98,4%	189.1 69/20 7.879	82.727 /90.18 5	Gửi: 217 Nhận: 157	Gửi: 183 Nhận: 220	Gửi 205.176 Nhận: 1.615.30 1	Gửi 89.458 Nhận: 801.71 8	200.2 43	88. 727
40	Nam Định																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	27	27	27	27	120	120	162	325	85	95	2400 00 / 2480 00	14000 0 / 14200 0	22.155 80546	18654 65824	121346 254362	11165 8 19852 1	1224 58	102 546
2	Cấp xã, phường, thị trấn	226	226	226	226	695	695	226	226	75	85	4068 0 /4988	36547 /37521	2532 12578	1654 1157	39542 65248	2578 55687	3521 4	275 46
41	Nghệ An																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	661	664	-	-	-	-	-	-	-	-	370.1 12	218.98 4	- Gửi: 9.925 - Nhận: 32.252	- Số lượng VB gửi: 6.772 - Số lượng VB nhận: 19.339	- Gửi:: 259.805 - Nhận: 1.436.27 4	- Gửi: 164.38 4 - Nhận: 861.45 7	-	-
2	Cấp xã, phường, thị trấn	460/46 0	460/46 0	-	-	-	-	-	-	-	-	178.9 05	161.10 9	- Gửi: 0 - Nhận: 0	- Gửi: 0 - Nhận: 0			-	-
42	Ninh Bình																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	178	178	178	178	100 %	100 %	178	178	100%	100%	2740 4	32206	23159	13184	1279466	12218 15	1325 104	140 354 7
2	Cấp xã,	143	143	143	143	100	100	143	143	100%	100%	Chỉ có số liệu chung của cả tỉnh, chưa phân tách các cấp							

	phường, thị trấn					%	%												
43	Ninh Thuận																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	193 / 193	193 / 193	193 / 193	193 / 193	476	493	193 / 193	193 / 193	100%	100%	1110 96 / 1208 87	55811 / 59410	26377 / 23314	12960 / 12276	174044 / 706467	56952 / 29787 9	1194 25	581 70
2	Cấp xã, phường, thị trấn	65 / 65	65 / 65	65 / 65	65 / 65	138	142	65 / 65	65 / 65	100%	100%	5831 0 / 5903 2	36185 / 36537	0	0	91031 / 99601	52033 / 55622	7204 1	339 84
44	Phú Thọ																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	32	32	32	32	128	130	32	32	100%	100%	147.6 51 / 147.6 51	80.676 / 80.676	Gửi: 22.148 Nhận: 57.152	Gửi: 12.101 Nhận: 29.689	Gửi: 125.503 Nhận: 323.859	Gửi: 68.575 Nhận: 168.23 9		
2	Cấp xã, phường, thị trấn	225	225	225	225	675	678	225	225	100%	100%	7607 3 / 76.07 3	60.712 / 60.712						
45	Phú Yên																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	37 / 39	37 / 39											Gửi: 123.92 1 Nhận: 347.09 1	Gửi: 67.037 Nhận: 180.67 7	Gửi: 312.902 Nhận: 350.971	Gửi: 155.40 0 Nhận: 173.90 5		
2	Cấp xã, phường, thị trấn	110 / 110	110 / 110											Gửi: 45.795 Nhận: 340.76 3	Gửi: 26.027 Nhận: 116.22 3	Gửi: 131.593 Nhận: 378.547	Gửi: 68.218 Nhận: 178.83 0		
46	Quảng Bình																		
1	Cấp sở, ngành, huyện	138/14 5	164/17 5	121/145	149/17 5	Số liệu này	90%	95%	124813 / 125028	8267 4 / /	9147	6271	11588 1	76622			1	Cấp sở, ngàn	138 /14 5

						do Ban cơ yếu CP cấp					82893								h, huyện	
2	Cấp xã, phường, thị trấn	151/151	151/151	151/151	151/151		80%	85%	102371 / 102516	78217 / 78435	3241	2341	99275	76094			2	Cấp xã, phường, thị trấn	151/151	
47	Quảng Nam																			
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	48	48	48	48	262	231	48	48	85%	97%	133520/335115	35236/49631	Gửi: 21504 Nhận: 28943	Gửi: 10795 Nhận: 17843	Gửi: 129334 Nhận: 389813	Gửi: 81394 Nhận: 291369	47750	55914	
2	Cấp xã, phường, thị trấn	241	241	241	241	394	658	241	241	77%	92%	22816/101059	133925/275808	Gửi:0 Nhận:0	Gửi:0 Nhận:0	Gửi: 47069 Nhận: 353193	Gửi: 79614 Nhận: 413779	71977	33787	
48	Quảng Ngãi																			
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	33/33	33/33	33/33	33/33	276	286	183	150	90	95	231543/183093	114426/106146	215478/1450803	80026/84483	150867/297633	62736/155136	82828	33855	
2	Cấp xã, phường, thị trấn	173/173	141/173	173/173	141/173	135	138	63	68	85	89	76845/4476	176424/283322	182769/202479	97728/96909	57315/241803	44697/112047	23679	29796	
49	Quảng Ninh																			
1	Cấp sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố	50/50	50/50	46/50	42/50							323196/323527	177736 / 178067	Gửi: 26617 Nhận: 16180	Gửi: 14276 Nhận: 9833	Gửi: 299270 Nhận: 361602	Gửi: 168777 Nhận: 218406	27449	18747	

2	Cấp xã, phường, thị trấn	177/177	177/177	122/177	123/177							100487/101106	64280/64635	Gửi: 9099 Nhận: 4816	Gửi: 6473 Nhận: 1574	Gửi: 69140 Nhận: 258519	Gửi: 42071 Nhận: 141151	385821	200315
50	Quảng Trị																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	30	30	30	30	423	423	29	29	38%	56%	107378	61677	5065	5918	20816	13017	20467	17296
2	Cấp xã, phường, thị trấn	125	125	125	125	310	310	125	125	10%	31%	27922	17900	1	0	8	54	1459	2793
51	Sóc Trăng																		
1	Cấp sở, ngành; huyện, thị xã, thành phố	30/30	30/30	30/30	30/30	263	184	09	07	92.95	94.1	192.213/286.873	109.629/125.759	Gửi: 7.836 Nhận: 22.794	Gửi: 5.080 Nhận: 12.776	Gửi: 107.954 Nhận: 321.030	Gửi: 57.648 Nhận: 170.126	192.213	109.629
2	Cấp xã, phường, thị trấn	109/109	109/109	109/109	109/109	56	346	01	23	70.5	77.5	29.440/49.332	13.440/17.001	Gửi: 141 Nhận: 630	Gửi: 62 Nhận: 105	Gửi: 1.410 Nhận: 49.103	Gửi: 748 Nhận: 25.702	29.440	13.440
52	Sơn La																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	32/32	32/32	32/32	32/32	398	517	121	139	97%	100%	448.868/448.868	282.504/282.504	Gửi: 8.513 Nhận: 16.487	Gửi: 14.091 Nhận: 30.480	Gửi: 440.355 Nhận: 3.075.823	Gửi: 268.413 Nhận: 1.715.396	448.868	282.504
2	Cấp xã, phường, thị trấn	204/204	204/204	204/204	204/204	420	471	140	157	60%	75%	42.094/65.390	33.112/40.153	0	0	42.094	33.112	42.094	33.112
53	Tây Ninh																		
1	Cấp sở, ngành, huyện	66	68	66	68	127	127	34	34	100%	100%			Gửi: 8475 Nhận:	Gửi: 5198 Nhận:	Gửi: 369108 Nhận:	Gửi: 211463 Nhận:	0	0

														14468	7819	353404	Nhận: 19602 8		
	Sở Thông tin và Truyền thông	1	1	1	1	4	4	1	1	100%	100%	2521 (VB đi)	1291 (VB đi đến 31/7/2022)						
2	Cấp xã, phường, thị trấn	94	94	94	94									Gửi: 0 Nhận: 0	Gửi: 20 Nhận: 5	Gửi: 7 Nhận: 6349	Gửi: 6350 Nhận: 6158		
54	Thái Bình																		
1	Cấp sở, ngành, huyện	113/113	113/113	50/113	60/113	352	380	345	357	65%	71%	91027/95067	53909/56729	Gửi: 2893 Nhận: 21377	Gửi: 3237 Nhận: 11606	Gửi: 92714 Nhận: 271679	Gửi: 53492 Nhận: 147001	32355	26792
2	Cấp xã, phường, thị trấn	260	260	0	120	361	361	192	192	27%	59%	68/1353	180/3510	Gửi: 0 Nhận: 0	Gửi: 0 Nhận: 0	Gửi: 1353 Nhận: 267450	Gửi: 3510 Nhận: 165907	377	2280
55	Thái Nguyên																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	100%	100%	100%	100%	36	147	217	782	100%	100%	95%	98%	Gửi: 22982 Nhận: 6465	Gửi: 13969 Nhận: 3640	Gửi: 32998 Nhận: 1077552	Gửi: 41997 Nhận: 237061	246270	184702
2	Cấp xã, phường, thị trấn	100%	100%	100%	100%	21	120	241	794	100%	100%	90%	96%			Gửi: 176988 Nhận: 215510	Gửi: 167988 Nhận: 862041	985081	738881
56	Thanh Hóa																		
1	Cấp sở, ban, ngành	65	76	65	76	260	304	65	76	98,4%	98,9%	343.719	151.105	Nhận: 12821 Gửi:	Nhận: 7716 Gửi:	Gửi: 343,919 Nhận:	Gửi: 151,235	343.719	151.105

																743596	Nhận: 36898 6		
2	Cấp huyện, thị xã, thành phố	474	624	474	624	189 6	2496	474	624	98,2 %	99,05 %	744.4 12	236.94 0	6929	4010	Gửi: 744522 Nhận: 1026729	Gửi: 23695 0 Nhận: 37762 5	744. 412	236. 940
3	Cấp xã, phường, thị trấn	559	559	559	559	167 7	1677	559	559	98,8 %	99,6%	490.4 30	295.90 8			Gửi: 490530 Nhận: 1581058	Gửi: 29591 8 Nhận: 84048 7	490. 430	295. 908
57	Thừa Thiên Huế																		
58	Tiền Giang																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	33/33	33/33	33/33	33/33	374	374	33/33	33/33	95%	95%	206.0 95 / 212.3 43	126.86 8 / 130.68 2	Gửi: 11.018 ; Nhận: 24.512	Gửi: 6.455; Nhận: 12.721	Gửi: 212.343; Nhận: 875.978	Gửi: 130.68 2; Nhận: 511.69 5	875. 978	511. 695
2	Cấp xã, phường, thị trấn	172/17 2	172/17 2	172/172	172/17 2	516	516	172/17 2	172/17 2	90%	90%	109.3 61 / 116.3 51	47.965 / 51.129	0	0	Gửi: 116.351; Nhận: 692.775	Gửi: 51.129 ; Nhận: 330.53 5	692. 775	330. 535
59	Trà Vinh																		
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	28/28	28/28	28/28	28/28	929	968	363	370	75,85	80,82	0/848 4	0/4519	Gửi: 8484 Nhận: 23930	Gửi: 4519 Nhận: 13387	Gửi: 219260 Nhận: 1140074	Gửi: 12206 5 Nhận: 65361 0	67.8 51	1362 28
2	Cấp xã, phường,	106/10 6	106/10 6	106/106	106/10 6	316	329	104	105	70,56	76,6	0/249 30	0/1164 3	0	0	Gửi: 24930	Gửi: 11643	22.5 00	29.1 73

	thị trấn																Nhận: 518326	Nhận: 27325 4		
60	Tuyên Quang																			
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	295	295	295	295	871	32	282	1	95%	98%	114.6 68/11 7.088	69.194 /69.89 3	13.062	29.614	7.058	13.933	103. 946	454. 931	
2	Cấp xã, phường, thị trấn	138	138	138	138	435		144		80%	85%	3.660 /3.73 5	2.578/ 2.631	515	1.495	400	512	3.22 0	1.49 5	
61	Vĩnh Long																			
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	36/ 42	36/ 42	36/ 42	36 /42	265	57	45	3	100%	100%	167.9 45/ 227.2 51	85.653 / 112.27 5	Gửi: 8.917 Nhận: 2.561	Gửi: 5.403 Nhận: 13.495	Gửi: 227.251 Nhận: 694.294	Gửi: 112.27 5 Nhận: 352.12 0	456. 855	221. 007	
2	Cấp xã, phường, thị trấn	107/ 107	107/ 107	107/ 107	107/ 107					100%	100%	24.22 0/ 56.47 4	16.753 / 32.848	Gửi: 117 Nhận: 300	Gửi: 30 Nhận: 276	Gửi: 56.474 Nhận: 26.1191	Gửi: 32.848 Nhận: 135.16 6	184. 499	94.2 19	
62	Vĩnh Phúc																			
63	Yên Bái																			
1	Cấp sở, ngành, quận huyện	146	146	146	146	146	163	28	28			105.2 97	48.076			930.965	38389 4			
2	Cấp xã, phường, thị trấn	173	173	64	64	395	450	148	171											

Ghi chú:

- Xử lý công việc trên môi trường điện tử: Việc xử lý văn bản, hồ sơ được thực hiện hoàn toàn trên môi trường điện tử, theo một quy trình khép kín từ khâu tiếp nhận văn bản; phân văn bản; tạo hồ sơ, phiếu trình; trình các cấp lãnh đạo; ký số cá nhân trên văn bản điện tử và phát hành văn bản điện tử.

II. Phân hệ theo dõi nhiệm vụ

STT	Cơ quan, đơn vị	Xây dựng và đưa vào vận hành Phân hệ theo dõi nhiệm vụ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao theo Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 (Đã xây dựng, Chưa xây dựng, đang xây dựng)	Số lượng đơn vị sử dụng phân hệ theo dõi nhiệm vụ (Nếu đã triển khai)	Cấp thực hiện (Bộ, ngành: Cấp Tổng Cục, Vụ, Cục và tương đương; cấp phòng, Ban và tương đương... Địa phương: Cấp sở, ngành, quận huyện; cấp xã...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Bộ, ngành			
1	Bộ Công an			
2	Bộ Công Thương			
3	Bộ Giao thông vận tải	Đã xây dựng	70 đơn vị	Cấp Tổng Cục, Vụ, Cục và tương đương; cấp phòng, Ban và tương đương
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Đang xây dựng		
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	Đã xây dựng năm 2016 và nâng cấp năm 2020	100% đơn vị thuộc Bộ sử dụng (theo cơ cấu tổ chức trên most 41 đơn vị) ngoài ra có một số đơn vị cấp dưới (các văn phòng, các đề án) tổng số là 60 đơn vị	Cấp Tổng Cục, Vụ, Cục và tương đương; cấp phòng, Ban và tương đương...
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Đã xây dựng	36/36	Vụ, Cục và tương đương
7	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội			
8	Bộ Ngoại giao			
9	Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	Chưa xây dựng		
10	Bộ Nội vụ	Đã xây dựng	23/23	Cấp Tổng Cục, Vụ, Cục và tương đương
11	Bộ Quốc phòng	Đang xây dựng		
12	Bộ Tài chính	Chưa xây dựng		

13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Đã xây dựng		<i>Cấp Tổng Cục, Vụ, Cục và tương đương</i>
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	Đã xây dựng	36 đơn vị thuộc Bộ	Cấp đơn vị thuộc Bộ
15	Bộ Tư pháp	Đã xây dựng	33	Cấp Tổng cục, Vụ, Cục và tương đương
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
17	Bộ Xây dựng	Chưa xây dựng		
18	Bộ Y tế			
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đang xây dựng		
20	Thanh tra Chính phủ	Không cung cấp thông tin		
21	Ủy ban Dân tộc	Đã xây dựng, đang trong thời gian nghiệm thu	18	Vụ
22	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	Đang xây dựng		
II	Địa phương			
1	An Giang	Đã xây dựng	521	Cấp sở, ban, ngành quận huyện: 365 Cấp xã: 156
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	Đã xây dựng	100% (21/21) các sở, ngành cấp tỉnh; 100% (08/08) UBND cấp huyện	UBND tỉnh
3	Bạc Liêu	Chưa xây dựng		
4	Bắc Kạn	Đã xây dựng	19 sở, ban, ngành; 08 huyện, thành phố	
5	Bắc Giang	Chưa xây dựng		
6	Bắc Ninh			
7	Bến Tre			
8	Bình Dương			
9	Bình Định	Đã xây dựng	42	- Cấp sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố - 05 cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh

10	Bình Phước			
11	Bình Thuận	Đã xây dựng	356	Cấp sở, ngành, huyện, xã
12	Cà Mau	Đã xây dựng	31	Cấp sở, ban, ngành, huyện
13	Cao Bằng	Đã xây dựng	1	UBND tỉnh Cao Bằng
14	Cần Thơ	Đã xây dựng	47	Sở, ngành, quận, huyện
15	Đà Nẵng	Chưa xây dựng		
16	Đắk Lắk	Đã thực hiện phần mềm theo dõi nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao tại Văn phòng UBND tỉnh	01	Văn phòng UBND tỉnh
17	Đắk Nông			
18	Điện Biên	Đã xây dựng	44	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện
19	Đồng Nai			
20	Đồng Tháp			
21	Gia Lai	Đã xây dựng tại địa chỉ (https://conghai.gialai.gov.vn)	38 cơ quan, đơn vị, địa phương	Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.
22	Hà Giang			
23	Hà Nam	Đã xây dựng	33	32
24	Hà Nội	Đã xây dựng	357	Thành phố, cấp sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã; cấp xã
25	Hà Tĩnh			
26	Hải Dương			
27	Hải Phòng	Đã xây dựng	497	- 85 đơn vị cấp sở, ngành, quận, huyện, tổ chức đoàn thể chính trị xã hội, doanh nghiệp trực thuộc UBND thành phố và tương đương; - 412 đơn vị cấp xã, đơn vị trực thuộc cấp sở, ngành và tương đương
28	Hòa Bình	Đã xây dựng	42	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố
29	TP. Hồ Chí Minh	Đã xây dựng	65	Cấp sở, ngành, quận huyện, thành phố Thủ Đức
30	Hậu Giang			
31	Hung Yên	Đã xây dựng	37	Cấp sở, ngành, huyện, thị xã,

				thành phố
32	Khánh Hòa	Đã xây dựng	54	Các sở, ban, ngành; các cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh; các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố.
33	Kiên Giang			
34	Kon Tum	Đã xây dựng và đưa vào vận hành từ năm 2017 (địa chỉ truy cập: http://chidaodieuhanh.kontum.gov.vn)	30 đơn vị	Cấp sở, ngành, huyện
35	Lai Châu			
36	Lào Cai	Đã xây dựng	28	Cấp tỉnh, cấp huyện
37	Lạng Sơn	Đã xây dựng	42	Cấp huyện và cấp sở, ngành
38	Lâm Đồng	Chưa xây dựng		
39	Long An	Đã xây dựng	34	Sở, ngành, UBND cấp huyện
40	Nam Định	Đã xây dựng	27	Cấp sở, ngành, huyện;
41	Nghệ An	Chưa xây dựng		
42	Ninh Bình			
43	Ninh Thuận	Đã xây dựng	29	Cấp tỉnh, cấp huyện
44	Phú Thọ	Đã xây dựng	257	Cấp sở, ngành, quận huyện; cấp xã...
45	Phú Yên	Không cung cấp thông tin		
46	Quảng Bình	Đã xây dựng	73	Cấp sở, ban, ngành, cấp huyện
47	Quảng Nam	Đã xây dựng	Cấp sở, ngành, quận huyện: 48 Cấp xã, phường, thị trấn: 241	Cấp sở, ngành, quận huyện: 48 Cấp xã, phường, thị trấn: 241
48	Quảng Ngãi	Đã xây dựng	38 đơn vị	24 (cấp sở, ngành tương đương), 14 (UBND các huyện, thị xã, thành phố, hiện đang nâng cấp đến cấp xã, phường, thị trấn)
49	Quảng Ninh			
50	Quảng Trị	Đã xây dựng	30	Sở, ban ngành và cấp huyện
51	Sóc Trăng	Đã xây dựng	Sở ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	Sở ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố
52	Sơn La	Chưa xây dựng		

53	Tây Ninh	Chưa xây dựng		
54	Thái Bình	Đã xây dựng (Là một phân hệ trong hệ thống Nhận/gửi văn bản và điều hành công việc – Mạng văn phòng điện tử liên thông)	113	Cấp Sở ngành/huyện
55	Thái Nguyên	Đã xây dựng	30	UBND tỉnh, sở, ngành, huyện
56	Thanh Hóa	Đã xây dựng	50	Các sở, ban, ngành cấp tỉnh và 27 UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh (có 02 đơn vị trực thuộc cấp sở đã triển khai thực hiện)
57	Thừa Thiên Huế			
58	Tiền Giang			
59	Trà Vinh	Đã xây dựng	134	134
60	Tuyên Quang	Đã xây dựng, chạy theo Hệ thống Quản lý văn bản	33	Đã xây dựng, chạy theo Hệ thống Quản lý văn bản
61	Vĩnh Long	Đã xây dựng	Tổng số: 63 đơn vị Trong đó: - 17 sở, 03 ban, 08 ngành, 08 UBND cấp huyện; - 12 phòng/ban, 15 UBND cấp xã thuộc UBND huyện Long Hồ	Cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã
62	Vĩnh Phúc			
63	Yên Bái			

Ghi chú: Phân hệ theo dõi nhiệm vụ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được xây dựng tập trung cho từng bộ, ngành, cơ quan. Theo Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 đến năm 2025, 100% bộ, ngành, địa phương phải hoàn thành phân hệ này.

III. Tình hình gửi, nhận văn bản điện tử qua Trục liên thông văn bản quốc gia

1. Các Bộ, cơ quan

STT	Tên Cơ quan, Bộ/Ngành	2022 (Đến 28/7/2022)		2021	
		Nhận	Gửi	Nhận	Gửi
1	Văn phòng Trung ương	156559	25625	99662	15698

2	Văn phòng Quốc hội	375	20		
3	Văn phòng Chủ tịch nước	155	5	174	3
4	Tòa án nhân dân	1412	80	949	4
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	73	285	26	90
6	Bộ Tài chính	50540	15388	59428	12818
7	Bộ Quốc phòng	6805	1347	15877	3047
8	Bộ Công An	15546	37	30845	343
9	Bộ Ngoại giao	9730	2553	20485	4659
10	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	20510	13086	32290	18056
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	17351	3742	27499	6616
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	8565	1960	15425	1426
13	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	21437	3557	33462	4787
14	Bộ Nội vụ	16759	3516	30493	6808
15	Bộ Tư pháp	46977	3930	66506	9474
16	Bộ Giao thông vận tải	30226	14064	55291	20943
17	Bộ Xây dựng	12046	2158	20267	4043
18	Bộ Thông tin và Truyền thông	19063	4377	33059	7563
19	Bộ Công Thương	21909	5584	37806	9061
20	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	16381	4148	29727	6997

21	Bộ Y tế	31976	3786	31075	9127
22	Bộ Kế hoạch Đầu tư	41850	10536	71198	17431
23	Bộ Tài nguyên và Môi trường	25.038	11.865	41.220	19.005
24	Văn phòng Chính phủ	32100	8648	64325	17702
25	Thanh tra Chính phủ	8211	1108	14171	2171
26	Ủy ban Dân tộc	5196	953	8892	1485
27	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	67123	25934	90892	40159
28	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	7343	3654	8721	3599
29	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	775	596	2106	240
30	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	1992	166	3086	263
31	Đài tiếng nói Việt Nam	2071	70	3526	76
32	Đài truyền hình Việt Nam	2487	614	3991	956
33	Kiểm Toán Nhà Nước	440	288	438	14
34	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam	1565	241	1709	426
35	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	54	229		
36	Ban Quản lý lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	1437	207	2513	312
37	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	34401	8216	59587	15879
38	Thông tấn xã Việt Nam	2570	372	4370	594

39	Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam	1928	364	3258	776
40	Tổng liên đoàn Lao động Việt nam	13	7		
41	Đại học Quốc gia Hà Nội	402	231	534	624

2. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

STT	Tên tỉnh/TP	2022 (Đến 28/7/2022)		2021	
		Nhận	Gửi	Nhận	Gửi
1	Thành phố Đà Nẵng	15.123	20.784	25.625	24.660
2	Tỉnh Quảng Nam	17843	10795	28943	21504
3	Tỉnh Bắc Ninh	11984	3130	18375	5077
4	Tỉnh Quảng Ninh	14983	6365	25925	9946
5	Tỉnh Đồng Nai	168229	66723	308572	115556
6	Tỉnh Ninh Bình	12147	3062	21807	5182
7	Tỉnh Bình Dương	13862	5735	25872	8006
8	Thành phố Hải Phòng	13925	4102	24849	8650
9	Tỉnh Thái Nguyên	13969	3640	22982	6465
10	Tỉnh Lai Châu	31960	11186	30991	11016
11	Tỉnh Cao Bằng	12349	3803	22599	5727
12	Tỉnh Phú Yên	16700	8465	29100	14716
13	Tỉnh Bình Phước	35086	4546	61570	7967
14	Tỉnh Vĩnh Long	13771	5433	25911	9034
15	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	154786	25245	143310	22239
16	Tỉnh An Giang	14.970	18.212	24.302	19.060
17	Tỉnh Bạc Liêu	5562	1617	8143	2824
18	Tỉnh Khánh Hòa	14706	7133	24328	12685
19	Tỉnh Lâm Đồng	12357	10312	20118	23029
20	Tỉnh Quảng Bình	21402	4984	26765	11584
21	Tỉnh Tây Ninh	11269	12105	19171	8646
22	Tỉnh Đồng Tháp	81823	13399	122125	24452
23	Tỉnh Hà Giang	15681	4880	26320	6939
24	Tỉnh Long An	15945	16545	31505	22212
25	Tỉnh Trà Vinh	13387	4519	23930	8484

26	Tỉnh Đắk Lắk	54095	6480	76500	9590
27	Tỉnh Bình Định	119763	21538	212447	31599
28	Tỉnh Yên Bái	17399	6473	20204	5795
29	Tỉnh Gia Lai	15289	6857	25958	8814
30	Tỉnh Thái Bình	12780	2093	22642	3184
31	Tỉnh Tiền Giang	58488	15780	28639	12714
32	Tỉnh Quảng Trị	11853	3553	21213	4989
33	Tỉnh Nghệ An	17624	6410	32102	9877
34	Tỉnh Phú Thọ	457.982	144.597	838.888	230724
35	Tỉnh Thừa Thiên Huế	13171	4928	24714	6593
36	Tỉnh Sơn La	31167	13581	23475	9610
37	Tỉnh Nam Định	12562	3393	22846	5563
38	Tỉnh Hà Nam	12162	3037	21959	5677
39	Tỉnh Tuyên Quang	14.445	7.458	31.109	13.577
40	Tỉnh Đắk Nông	11456	4198	16804	3219
41	Tỉnh Bến Tre	14888	6360	25936	9589
42	Tỉnh Sóc Trăng	61113	5870	106149	8832
43	Tỉnh Bắc Kạn	154	42	20892	4828
44	Tỉnh Bình Thuận	16948	5651	29144	6745
45	Thành phố Cần Thơ	15943	4991	28853	10776
46	Tỉnh Lào Cai	78315	9705	118394	14383
47	Tỉnh Lạng Sơn	20342	8634	40561	11717
48	Thành phố Hồ Chí Minh	137556	9151	262725	15919
49	Tỉnh Kon Tum	15412	7238	26170	11095
50	Thành phố Hà Nội	17725	4317	36614	7482
51	Tỉnh Bắc Giang	12309	3590	22785	6342
52	Tỉnh Cà Mau	11050	4165	17097	5484
53	Tỉnh Hà Tĩnh	12873	2662	23181	4539
54	Tỉnh Hòa Bình	12517	3348	21551	4721
55	Tỉnh Hải Dương	19377	7787	31043	9668
56	Tỉnh Kiên Giang	14392	4584	25842	7683
57	Tỉnh Ninh Thuận	12276	12960	23314	26377
58	Tỉnh Thanh Hóa	98365	34565	58073	17688
59	Tỉnh Vĩnh Phúc	14579	3323	25025	5185
60	Tỉnh Điện Biên	15862	7952	15628	3174
61	Tỉnh Hưng Yên	16816	3047	23577	5511

62	Tỉnh Quảng Ngãi	35727	22121	37232	29219
63	Tỉnh Hậu Giang	16327	5959	19693	7068

Phụ lục 7
KẾT QUẢ TRIỂN KHAI HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO (HTTTBC) CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG¹
(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPCP ngày tháng năm 2022 của Văn phòng Chính phủ)

ST T	Tên bộ, cơ quan, địa phương (B, CQ, ĐP)	Chế độ báo cáo (CĐBC) định kỳ thuộc phạm vi quản lý			Kết quả triển khai HTTTBC của B, CQ, ĐP và tích hợp, cung cấp trên HTTTBC Chính phủ		Địa chỉ truy cập HTTTBC của B, CQ, ĐP
		Tổng số CĐBC	CĐBC gửi TTgCP, CP, UBTVQH, QH...	CĐBC phục vụ chỉ đạo, điều hành của B, CQ, ĐP	Tổng số CĐBC đã triển khai trên HTTTBC B, CQ, ĐP	Số CĐBC gửi TTgCP, CP, UBTVQH, QH... đã tích hợp, cung cấp trên HTTTBCCP	
(1)	(2)	(3) = (4) + (5)	(4)	(5)	(6) < hoặc = (3)	(7) < hoặc = (4)	(8)
I	Bộ, cơ quan ngang bộ						
1	Bộ Công an	04	04	00	00	00/04	-
2	Bộ Công Thương	41	01	40	00	00/01	https://viettdmp.vn/ (Hệ thống chưa hoàn thiện)
3	Bộ Giao thông vận tải	82	16	66	82	16/16	https://baocao.mt.gov.vn
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	95	04	91	00	00/04	Chưa triển khai
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	35	11	24	24	00/11	https://bcbkhn.most.gov.vn/
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	166	16	150	02	1/16	https://baocaodientu.mpi.gov.vn
7	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	31	03	28	00	00/03	Chưa triển khai
8	Bộ Ngoại giao	02	02	00	00	02/02 ²	-
9	Bộ Nông nghiệp &	22	07	15	00	00/07	Hệ thống chưa hoàn thiện

¹ Các ô đánh dấu “-” là chưa có thông tin do các địa phương chưa cung cấp hoặc cung cấp chưa đầy đủ, gồm: Bình Dương, Đồng Tháp, Hà Nội, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Kiên Giang, Sóc Trăng, Hà Nam.

² Bộ Ngoại giao đã phối hợp với VPCP để cung cấp trực tiếp báo cáo trên HTTTBC Chính phủ.

ST T	Tên bộ, cơ quan, địa phương (B, CQ, ĐP)	Chế độ báo cáo (CĐBC) định kỳ thuộc phạm vi quản lý			Kết quả triển khai HTTTBC của B, CQ, ĐP và tích hợp, cung cấp trên HTTTBC Chính phủ		Địa chỉ truy cập HTTTBC của B, CQ, ĐP
		Tổng số CĐBC	CĐBC gửi TTgCP, CP, UBTVQH, QH...	CĐBC phục vụ chỉ đạo, điều hành của B, CQ, ĐP	Tổng số CĐBC đã triển khai trên HTTTBC B, CQ, ĐP	Số CĐBC gửi TTgCP, CP, UBTVQH, QH... đã tích hợp, cung cấp trên HTTTBCCP	
(1)	(2)	(3) = (4) + (5)	(4)	(5)	(6) < hoặc = (3)	(7) < hoặc = (4)	(8)
	Phát triển nông thôn						
10	Bộ Nội vụ	34	14	20	34	14/14	https://baocaobnv.moha.gov.vn
11	Bộ Quốc phòng	02 ³	02	00	00	02/02 ⁴	Đã có địa chỉ truy cập, chưa thiết lập tên miền cho địa chỉ này
12	Bộ Tài chính	292	13	279	08	06/13	http://ioc.mof.gov.vn
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	12	10	02	03	01 ⁵ /10	http://bcth.monre.gov.vn
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	37	02	35	01	00/02	https://bcqlnn.mic.gov.vn/
15	Bộ Tư pháp	26	20	06	00	00/20	-
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	03	15	03	03/03	https://baocao.bvhttdl.gov.vn
17	Bộ Xây dựng	42	07	35	14	07/07	https://thongke.xaydung.gov.vn
18	Bộ Y tế	70	22	48	00	00/22	-
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	47	09	38	22	09/09	https://benhnn.sbv.gov.vn

³ 02 chỉ tiêu báo cáo theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴ Bộ Quốc phòng đã cung cấp trên các hệ thống của UBQG Tìm kiếm, cứu nạn và Tổng cục Thống kê, tích hợp với HTTTBCCP.

⁵ Bộ Tài nguyên và Môi trường mới cung cấp được kỳ dữ liệu năm 2019 của Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

ST T	Tên bộ, cơ quan, địa phương (B, CQ, ĐP)	Chế độ báo cáo (CĐBC) định kỳ thuộc phạm vi quản lý			Kết quả triển khai HTTTBC của B, CQ, ĐP và tích hợp, cung cấp trên HTTTBC Chính phủ		Địa chỉ truy cập HTTTBC của B, CQ, ĐP
		Tổng số CĐBC	CĐBC gửi TTgCP, CP, UBTVQH, QH...	CĐBC phục vụ chỉ đạo, điều hành của B, CQ, ĐP	Tổng số CĐBC đã triển khai trên HTTTBC B, CQ, ĐP	Số CĐBC gửi TTgCP, CP, UBTVQH, QH... đã tích hợp, cung cấp trên HTTTBCCP	
(1)	(2)	(3) = (4) + (5)	(4)	(5)	(6) < hoặc = (3)	(7) < hoặc = (4)	(8)
20	Thanh tra Chính phủ	03	03	00	00	00/03	Csdlbcth.thanhtra.gov.vn
21	Ủy ban Dân tộc	02	02	00	00	00/02	-
22	Văn phòng Chính phủ	08	08	00	08	08/08	https://vpcp.baocaochinhphu.gov.vn
II	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương						
1	An Giang	32	01	31	00	01/01	https://report.vnsr.vn/ (Hệ thống chưa hoàn thiện)
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	19	00	19	01	Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp	https://report.vnsr.vn (Hệ thống chưa hoàn thiện)
3	Bạc Liêu	34	00	34	01	Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp	https://baocao.baclieu.gov.vn
4	Bắc Kạn	30	00	30	10	Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp	https://hethongbaocao.backan.gov.vn/ ioc/login/login.jsp
5	Bắc Giang	12	03	09	09	03/03	https://baocao.bacgiang.gov.vn
6	Bắc Ninh	35	00	35	01	Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp	https://baocao.bacninh.gov.vn:8089/ (Hệ thống chưa hoàn thiện)
7	Bến Tre	14	00	14	03	Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp	https://baocao.bentre.gov.vn
8	Bình Dương	<i>Theo báo cáo của tỉnh, tỉnh không có chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý. Tỉnh chỉ thực hiện báo cáo theo yêu cầu của các bộ, ngành Trung ương, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ.</i>					
9	Bình Định	138	00	138	07	Chưa có CĐBC cần	https://baocao.binhdingh.gov.vn/

ST T	Tên bộ, cơ quan, địa phương (B, CQ, ĐP)	Chế độ báo cáo (CĐBC) định kỳ thuộc phạm vi quản lý			Kết quả triển khai HTTTBC của B, CQ, ĐP và tích hợp, cung cấp trên HTTTBC Chính phủ		Địa chỉ truy cập HTTTBC của B, CQ, ĐP
		Tổng số CĐBC	CĐBC gửi TTgCP, CP, UBTVQH, QH...	CĐBC phục vụ chỉ đạo, điều hành của B, CQ, ĐP	Tổng số CĐBC đã triển khai trên HTTTBC B, CQ, ĐP	Số CĐBC gửi TTgCP, CP, UBTVQH, QH... đã tích hợp, cung cấp trên HTTTBCCP	
(1)	(2)	(3) = (4) + (5)	(4)	(5)	(6) < hoặc = (3)	(7) < hoặc = (4)	(8)
						<i>tích hợp, cung cấp</i>	
10	Bình Phước	19	08	11	07	08/08	https://baocao.binhphuoc.gov.vn
11	Bình Thuận	07	00	07	07	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.binhthuan.gov.vn
12	Cà Mau	07	00	07	02	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.camau.gov.vn
13	Cao Bằng	07	00	07	07	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.caobang.gov.vn/
14	Cần Thơ	91	28	63	04	04/28	http://report.vnsr.vn
15	Đà Nẵng	22	0	22	01	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://bcdh.danang.gov.vn
16	Đắk Lắk	13	02	11	04	02/02	https://report.vnsr.vn
17	Đắk Nông	19	00	19	00	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://ktxh.daknong.gov.vn
18	Điện Biên	03	01	02	02	01/01	https://baocao.dienbien.gov.vn
19	Đồng Nai	42	01	41	42	01/01	https://baocao.dongnai.gov.vn
20	Đồng Tháp	09	01	08	01	01/01	https://baocao.dongthap.gov.vn
21	Gia Lai	04	00	04	00	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	Chưa triển khai
22	Hà Giang	13	06	07 ⁶	0	00/06	Hệ thống đang trong quá trình xây dựng
23	Hà Nam	08	00	08	08	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://ktxh.hanam.gov.vn
24	Hà Nội	-	-	-	-	-	-

⁶ Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 của UBND tỉnh quy định chế độ báo cáo định kỳ của cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Hà Giang

ST T	Tên bộ, cơ quan, địa phương (B, CQ, ĐP)	Chế độ báo cáo (CĐBC) định kỳ thuộc phạm vi quản lý			Kết quả triển khai HTTTBC của B, CQ, ĐP và tích hợp, cung cấp trên HTTTBC Chính phủ		Địa chỉ truy cập HTTTBC của B, CQ, ĐP
		Tổng số CĐBC	CĐBC gửi TTgCP, CP, UBTVQH, QH...	CĐBC phục vụ chỉ đạo, điều hành của B, CQ, ĐP	Tổng số CĐBC đã triển khai trên HTTTBC B, CQ, ĐP	Số CĐBC gửi TTgCP, CP, UBTVQH, QH... đã tích hợp, cung cấp trên HTTTBCCP	
(1)	(2)	(3) = (4) + (5)	(4)	(5)	(6) < hoặc = (3)	(7) < hoặc = (4)	(8)
25	Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-
26	Hải Dương	24	02	22	24	02/02	https://baocaotonghop.haiduong.gov.vn
27	Hải Phòng	64	01	63	12	01/01	https://haiphong.vnsr.vn/
28	Hòa Bình	29	01	28	29	01/01	https://thongtinbaocao.hoabinh.gov.vn/
29	TP. Hồ Chí Minh	17	00	17	00	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.hochiminhcity.gov.vn/ (Hệ thống đang thử nghiệm)
30	Hậu Giang	03	00	03	02	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.haugiang.gov.vn/
31	Hung Yên	07	00	07	07	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.hungyen.gov.vn/
32	Khánh Hòa	19	0	19	19	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.khanhhoa.gov.vn
33	Kiên Giang	08	00	08	00	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	Chưa triển khai
34	Kon Tum	03	01	02	01	01/01	https://hethongbaocao.kontum.gov.vn/
35	Lai Châu	04	00	04	04	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.laichau.gov.vn
36	Lào Cai	22	00	22	00	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.laocai.gov.vn
37	Lạng Sơn	06	00	06	06	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.langson.gov.vn
38	Lâm Đồng	33	8	25	33	08/08	https://baocao.lamdong.gov.vn/
39	Long An	07	00	07	07	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	http://baocao.longan.gov.vn

ST T	Tên bộ, cơ quan, địa phương (B, CQ, ĐP)	Chế độ báo cáo (CĐBC) định kỳ thuộc phạm vi quản lý			Kết quả triển khai HTTTBC của B, CQ, ĐP và tích hợp, cung cấp trên HTTTBC Chính phủ		Địa chỉ truy cập HTTTBC của B, CQ, ĐP
		Tổng số CĐBC	CĐBC gửi TTgCP, CP, UBTVQH, QH...	CĐBC phục vụ chỉ đạo, điều hành của B, CQ, ĐP	Tổng số CĐBC đã triển khai trên HTTTBC B, CQ, ĐP	Số CĐBC gửi TTgCP, CP, UBTVQH, QH... đã tích hợp, cung cấp trên HTTTBCCP	
(1)	(2)	(3) = (4) + (5)	(4)	(5)	(6) < hoặc = (3)	(7) < hoặc = (4)	(8)
40	Nam Định	25	00	25	09	Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp	https://baocao.namdinh.gov.vn/
41	Nghệ An	19	00	19	19	Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp	https://baocao.nghean.gov.vn
42	Ninh Bình	04	00	04	04	Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp	https://baocao.ninhbinh.gov.vn
43	Ninh Thuận	357	01	356	357	01/01	https://baocao.ninhthuan.gov.vn
44	Phú Thọ	09	00	09	09	Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp	https://baocao.phutho.gov.vn/
45	Phú Yên	08	00	08	02	Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp	https://baocao.phuyen.gov.vn
46	Quảng Bình	01	00	01	01	Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp	https://baocao.quangbinh.gov.vn
47	Quảng Nam	12	00	12	12	Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp	https://baocao.quangnam.gov.vn
48	Quảng Ngãi	15	00	15	01	Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp	https://baocao.quangngai.gov.vn
49	Quảng Ninh	Theo báo cáo của tỉnh, tỉnh không có chế độ báo cáo thuộc phạm vi quản lý. Tỉnh chỉ thực hiện báo cáo theo yêu cầu của các bộ, ngành Trung ương, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ.					
50	Quảng Trị	30	00	30	25	Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp	https://bcktxh.quangtri.gov.vn
51	Sóc Trăng	13	01	12	07	01/01	http://ktxh.soctrang.gov.vn
52	Sơn La	02	00	02	02	Chưa có CĐBC cần	https://baocao.sonla.gov.vn

ST T	Tên bộ, cơ quan, địa phương (B, CQ, ĐP)	Chế độ báo cáo (CĐBC) định kỳ thuộc phạm vi quản lý			Kết quả triển khai HTTTBC của B, CQ, ĐP và tích hợp, cung cấp trên HTTTBC Chính phủ		Địa chỉ truy cập HTTTBC của B, CQ, ĐP
		Tổng số CĐBC	CĐBC gửi TTgCP, CP, UBTVQH, QH...	CĐBC phục vụ chỉ đạo, điều hành của B, CQ, ĐP	Tổng số CĐBC đã triển khai trên HTTTBC B, CQ, ĐP	Số CĐBC gửi TTgCP, CP, UBTVQH, QH... đã tích hợp, cung cấp trên HTTTBCCP	
(1)	(2)	(3) = (4) + (5)	(4)	(5)	(6) < hoặc = (3)	(7) < hoặc = (4)	(8)
						<i>tích hợp, cung cấp</i>	
53	Tây Ninh	02	00	02	02	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.tayninh.gov.vn
54	Thái Bình	04	01	03	04	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.thaibinh.gov.vn/
55	Thái Nguyên	03	00	03	03	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.thainguyen.gov.vn
56	Thanh Hóa	08	00	08	08	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.thanhhoa.gov.vn
57	Thừa Thiên Huế	23	07	16	21	07/07	https://baocao.thuathienhue.gov.vn
58	Tiền Giang	84	04	80	50	04/04	https://iris.vnpttiengiang.vn/
59	Trà Vinh	05	00	05	00	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://hethongbaocao.travinh.gov.vn
60	Tuyên Quang	19	01	18	19	01 (báo cáo 8 chỉ tiêu kinh tế-xã hội)	https://baocao.tuyenquang.gov.vn
61	Vĩnh Long	01	01	00	01	01/01	https://baocao.vinhlong.gov.vn
62	Vĩnh Phúc	14	00	14	14	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.vinhphuc.gov.vn
63	Yên Bái	01	00	01	01	<i>Chưa có CĐBC cần tích hợp, cung cấp</i>	https://baocao.yenbai.gov.vn

Phụ lục 8
TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CUNG CẤP THÔNG TIN
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Báo cáo số /BC-VPCP ngày tháng năm 2022 của Văn phòng Chính phủ)

I. Tình hình cung cấp chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội theo Quyết định số 293/QĐ-TTg

- Tổng số chỉ tiêu cần cung cấp theo QĐ 293/QĐ-TTg: 200

- Số chỉ tiêu đã cung cấp: 167/200

- Số chỉ tiêu chưa được cung cấp: 33/200, trong đó: 32 chỉ tiêu thống kê quốc gia dự kiến Văn phòng Chính phủ sẽ lấy từ Tổng Cục thống kê, còn lại 01 chỉ tiêu của Bộ Công an.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan chủ trì báo cáo	Đã cung cấp (ít nhất 01 kỳ)	Ghi chú
1	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Tỷ VND	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
2	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước	%	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
3	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	%	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
4	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (tính bằng Đồng Việt Nam (VND), Đô la Mỹ (USD))	Nghìn VND, USD	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
5	Tổng sản phẩm trên địa bàn	Tỷ VND	6 tháng, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
6	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	%	6 tháng, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
7	Năng suất lao động xã hội	VND/lao động	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
8	Tăng trưởng năng suất lao động xã hội	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
9	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
10	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan chủ trì báo cáo	Đã cung cấp (ít nhất 01 kỳ)	Ghi chú
11	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
12	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu		Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
13	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
14	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
15	Giá trị tăng thêm bình quân đầu người của công nghiệp chế biến theo sức mua tương đương		Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
16	Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	%	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
17	Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	%	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
18	Cân đối một số năng lượng chủ yếu	Ktoe	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
19	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ VND	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
20	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
21	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ VND	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
22	Doanh thu dịch vụ khác	Tỷ VND	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
23	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ VND	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
24	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	HK; HK.Km	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
25	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển	Tấn/tấn.km	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
26	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tỷ VND	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan chủ trì báo cáo	Đã cung cấp (ít nhất 01 kỳ)	Ghi chú
27	Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam	VND, USD	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
28	Chi tiêu của khách du lịch nội địa	VND, USD	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
29	Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam	Triệu lượt	Tháng, quý, năm	Bộ Quốc phòng	x	
30	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Tỷ VND	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
31	Vốn đầu tư có yếu tố nước ngoài	VND và quy đổi USD	Tháng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
32	Tỷ trọng vốn đầu tư tư nhân trong tổng vốn đầu tư phát triển xã hội	%	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
33	Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư phát triển xã hội	%	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
34	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
35	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)		Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
36	Năng lực mới tăng của nền kinh tế		Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
37	Tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Triệu USD	Tháng, quý, năm	Bộ Tài chính	x	
38	Xuất siêu, nhập siêu hàng hóa	Triệu USD	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
39	Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ	Triệu USD	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
40	Xuất siêu, nhập siêu dịch vụ	Triệu USD	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
41	Tỷ trọng giá trị hàng xuất khẩu đã qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	%	6 tháng, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
42	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
43	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu khoáng sản trong tổng giá	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan chủ trì báo cáo	Đã cung cấp (ít nhất 01 kỳ)	Ghi chú
	trị xuất khẩu hàng hóa					quốc gia
44	Tỷ trọng giá trị nhập khẩu tư liệu sản xuất trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hoá	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
45	Tỷ lệ giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ/GDP	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
46	Nhập siêu/tổng giá trị xuất khẩu	%	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
47	Tích lũy tài sản	Tỷ VND	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
48	Tiêu dùng cuối cùng	Tỷ VND	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
49	Thu nhập quốc gia (GNI)	Tỷ VND	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
50	Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
51	Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)	Tỷ VND	Năm, 2 năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
52	Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước	%	Năm, 2 năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
53	Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
54	Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
55	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	Tỷ VND, %	Tháng, quý, năm	Bộ Tài chính	x	
56	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	%	Quý, năm	Bộ Tài chính	x	
57	Tỷ lệ động viên thu ngân sách từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước	%	Năm	Bộ Tài chính	x	
58	Tỷ lệ nợ đọng thuế/tổng số thực thu ngân sách nhà nước	%	Tháng, quý, năm	Bộ Tài chính	x	
59	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Tỷ VND, %	Tháng, quý, năm	Bộ Tài chính	x	
60	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	%	Năm	Bộ Tài chính	x	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan chủ trì báo cáo	Đã cung cấp (ít nhất 01 kỳ)	Ghi chú
61	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	%	Tháng, quý, năm	Bộ Tài chính	x	
62	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngoài nước	%	Quý, năm	Bộ Tài chính	x	
63	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	%	Năm	Bộ Tài chính	x	
64	Dư nợ công so với tổng sản phẩm trong nước	%	Năm	Bộ Tài chính	x	
65	Dư nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm trong nước	%	Năm	Bộ Tài chính	x	
66	Dư nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước	%	Năm	Bộ Tài chính	x	
67	Tỷ lệ nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ/thu ngân sách nhà nước	%	Năm	Bộ Tài chính	x	
68	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	Tháng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
69	Tốc độ tăng giá tiêu dùng (CPI)	%	Tháng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
70	Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ	%	Tháng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
71	Chỉ số lạm phát cơ bản	%	Tháng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
72	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
73	Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất	%	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
74	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp và dịch vụ	%	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
75	Chỉ số giá bất động sản	%	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
76	Chỉ số giá tiền lương	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
77	Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu	%	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
78	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng	Tỷ VND	Quý, năm	Ngân hàng Nhà nước	x	
79	Dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng	Tỷ VND	Quý, năm	Ngân hàng Nhà nước	x	
80	Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng	%	Quý, năm	Ngân hàng Nhà nước	x	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan chủ trì báo cáo	Đã cung cấp (ít nhất 01 kỳ)	Ghi chú
81	Lãi suất	%/năm	Quý, năm	Ngân hàng Nhà nước	x	
82	Tỷ giá thương mại	%	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
83	Tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ	VND/USD	Tháng, quý, năm	Ngân hàng Nhà nước	x	
84	Tổng phương tiện thanh toán	Tỷ VND	Quý, năm	Ngân hàng Nhà nước	x	
85	Tốc độ tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán	%	Quý, năm	Ngân hàng Nhà nước	x	
86	Nợ xấu	%, Tỷ VND	Quý, 6 tháng, năm	Ngân hàng Nhà nước	x	
87	Cán cân thanh toán quốc tế	Triệu USD	Quý, năm	Ngân hàng Nhà nước	x	
88	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước	%	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
89	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
90	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
91	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
92	Số doanh nghiệp đăng ký tạm dừng hoạt động	Doanh nghiệp	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
93	Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	Doanh nghiệp	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
94	Vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ VND/doanh nghiệp	Tháng, quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
95	Số doanh nghiệp, lao động, vốn, thu nhập của người lao động, lợi nhuận của doanh nghiệp	Doanh nghiệp, lao động, triệu đồng	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
96	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp	Triệu VND	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	X	
97	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	X	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan chủ trì báo cáo	Đã cung cấp (ít nhất 01 kỳ)	Ghi chú
98	Xếp hạng Chỉ số Môi trường kinh doanh (Doing Business) của Việt Nam và các quốc gia trong khu vực ASEAN	Xếp hạng và điểm số	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	X	
99	Số giờ nộp bảo hiểm xã hội	Giờ	Năm	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	X	
100	Số giờ nộp thuế của doanh nghiệp	Giờ	Năm	Bộ Tài chính	X	
101	Xếp hạng Chỉ số Năng lực cạnh tranh quốc gia 4.0 (GCI 4.0) của Việt Nam và các quốc gia trong khu vực ASEAN.	Xếp hạng và điểm số	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	X	
102	Dân Số, mật độ dân số	- Dân số: Người - Mật độ dân số: Người/km2	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
103	Tỷ lệ tăng dân số	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
104	Tỷ số giới tính của dân số	số nam/100 nữ	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
105	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	‰	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
106	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
107	Lực lượng lao động	Người	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
108	Số người trong độ tuổi lao động	Người	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
109	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Người	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
110	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
111	Tỷ lệ thất nghiệp	%	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
112	Tỷ lệ thiếu việc làm	%	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
113	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc	Triệu VND/tháng	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
114	Tỷ lệ lao động có việc làm trong khu vực chính thức	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
115	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo 3 khu vực kinh tế: Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
116	Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	Năm	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	x	
117	Tỷ lệ nghèo	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan chủ trì báo cáo	Đã cung cấp (ít nhất 01 kỳ)	Ghi chú
118	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%	Năm	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	x	
119	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều đối với huyện nghèo	%	Năm	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	x	
120	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%	Năm	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	x	
121	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	Năm	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	x	
122	Chỉ số phát triển con người (HDI)		Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
123	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)		2 năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
124	Số bác sĩ trên mười nghìn dân	Bác sỹ	Năm	Bộ Y tế	x	
125	Số giường bệnh trên mười nghìn dân (Không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn, cơ quan.)	Giường bệnh	Năm	Bộ Y tế	x	
126	Chỉ số hài lòng người bệnh nội trú		Tháng, quý, năm	Bộ Y tế	x	
127	Số người đóng bảo hiểm y tế	Người	Năm	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	x	
128	Số người đóng bảo hiểm xã hội	Người	Năm	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	x	
129	Số người đóng bảo hiểm thất nghiệp	Người	Năm	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	x	
130	Số người được hưởng bảo hiểm y tế	Người	Năm	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	x	
131	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội	Người	Năm	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	x	
132	Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Người	Năm	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	x	
133	Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Triệu VND	Quý, Năm	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	x	
134	Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Triệu VND	Quý, Năm	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	x	
135	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%	Năm	- Chủ trì: Bộ giáo dục và Đào tạo; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê	x	
136	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
137	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do	Vụ, người	Tháng 6,	Bộ Công an	x	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan chủ trì báo cáo	Đã cung cấp (ít nhất 01 kỳ)	Ghi chú
	tai nạn giao thông		tháng, năm			
138	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại.	Vụ, người	Tháng	Bộ Công an	x	
139	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Xã, phường, thị trấn	Năm	Bộ Tư pháp	x	
140	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên bị bạo lực	%	10 năm	- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê); - Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x	
141	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	lượt người	Năm	Bộ Tư pháp	x	
142	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	Việc, %	Năm	Bộ Tư pháp	x	
143	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	Nghìn VND, %	Năm	Bộ Tư pháp	x	
144	Tỷ lệ người nghiện ma túy và đối tượng phạm tội về ma túy so với dân số	%	Tháng, quý, năm	Bộ Công an		Chưa cung cấp
145	Tỷ lệ đô thị hóa	%	Năm	Bộ Xây dựng	x	
146	Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Căn	Năm	Bộ Xây dựng	x	
147	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² /người	5 năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
148	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	m ²	5 năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
149	Số vụ ngộ độc thực phẩm và số người tử vong do ngộ độc thực phẩm	Vụ, người	Tháng	Bộ Y tế	x	
150	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	Năm	Bộ Xây dựng	x	
151	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	2 năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
152	Số vụ vi phạm môi trường phát hiện và số vụ xử lý	vụ	Năm	Bộ Tài nguyên và Môi trường	x	
153	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
154	Tỷ lệ chất thải sinh hoạt thu gom và xử lý	%	Năm	Bộ Tài nguyên và Môi trường	x	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan chủ trì báo cáo	Đã cung cấp (ít nhất 01 kỳ)	Ghi chú
155	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	Năm	Bộ Tài nguyên và Môi trường	x	
156	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý ở nông thôn	%	Năm	Bộ Tài nguyên và Môi trường	x	
157	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý ở đô thị	%	Năm	Bộ Xây dựng	x	
158	Tỷ lệ chất thải y tế từ các bệnh viện được xử lý theo quy định	%	Năm	Bộ Y tế	x	
159	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Năm	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	x	
160	Diện tích rừng bị cháy, chặt phá	Ha	Tháng, 6 tháng, năm	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	x	
161	Diện tích rừng trồng mới tập trung	1000 Ha	6 tháng, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
162	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Đợt/tỷ VND/người	Năm	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	x	
163	Tỷ lệ dịch vụ công được áp dụng trực tuyến mức độ 3 được triển khai	%	Quý, năm	Bộ Thông tin và Truyền thông	x	
164	Tỷ lệ dịch vụ công được áp dụng trực tuyến mức độ 4 được triển khai	%	Quý, năm	Bộ Thông tin và Truyền thông	x	
165	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ bằng hình thức dịch vụ công mức độ 3	%	Quý, năm	Bộ Thông tin và Truyền thông	x	
166	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ bằng hình thức dịch vụ công mức độ 4	%	Quý, năm	Bộ Thông tin và Truyền thông	x	
167	Chỉ số Cải cách hành chính (Par-Index)	Xếp hạng và Điểm số	Năm	Bộ Nội vụ	x	
168	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh (SIPAS)	%	Năm	Bộ Nội vụ	x	
169	Số lượng văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan trung ương ban hành	Văn bản	6 tháng, năm	Bộ Tư pháp	x	
170	Tình hình ban hành và nợ đọng văn bản, đề án theo chương trình công tác của Chính phủ	Văn bản	Tháng	Văn phòng Chính phủ	x	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan chủ trì báo cáo	Đã cung cấp (ít nhất 01 kỳ)	Ghi chú
171	Tỷ lệ kiến nghị đã trả lời và xử lý trên tổng số kiến nghị nhận được trên cổng thông tin Doanh nghiệp với Chính phủ	%	Quý, năm	Văn phòng Chính phủ	x	
172	Tỷ lệ kiến nghị đã trả lời và xử lý trên tổng số kiến nghị nhận được trên cổng thông tin Người dân với Chính phủ	%	Quý, năm	Văn phòng Chính phủ	x	
173	Tỷ lệ lựa chọn nhà thầu qua mạng bằng hình thức chào hàng cạnh tranh, đấu thầu rộng rãi	%; tỷ VND	Quý, năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	x	
174	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước	Người	Năm	Bộ Nội vụ	x	
175	Số biên chế công chức hưởng lương từ NSNN	Người	6 tháng, năm	Bộ Nội vụ	x	
176	Tỷ lệ tinh giản biên chế công chức hưởng lương từ NSNN	%	6 tháng, năm	Bộ Nội vụ	x	
177	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN	Người	6 tháng, năm	Bộ Nội vụ	x	
178	Tỷ lệ tinh giản biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN	%	6 tháng, năm	Bộ Nội vụ	x	
179	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ/ Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	%	Năm	Bộ Nội vụ	x	
180	Số công dân được bảo hộ	Người	6 tháng, năm	Bộ Ngoại giao	x	
181	Số vụ việc/tàu cá/ngư dân vi phạm, bị bắt giữ, xét xử, phạt tù ở nước ngoài	Vụ việc/tàu/người	6 tháng, năm	Bộ Ngoại giao	x	
182	Số ngư dân được thả tự do về nước	Người	6 tháng, năm	Bộ Ngoại giao	x	
183	Số vụ việc Bảo hộ pháp nhân được giải quyết	Vụ	6 tháng, năm	Bộ Ngoại giao	x	
184	Danh hiệu được UNESCO công nhận	Danh hiệu	Năm	Bộ Ngoại giao	x	
185	Trường hợp vi phạm UNESCO nêu trong năm	Trường hợp	Năm	Bộ Ngoại giao	x	
186	Bản tin bảo hộ, khuyến cáo, cảnh báo công dân	Bản tin	6 tháng, năm	Bộ Ngoại giao	x	
187	Số bài của Người phát ngôn của Bộ Ngoại giao về bảo hộ công dân	Bài	6 tháng, năm	Bộ Ngoại giao	x	
188	Số vụ thiên tai khu vực biển đông	Vụ	6 tháng, năm	Bộ Ngoại giao	x	
189	Số ngư dân được cơ quan chức năng nước ngoài cứu nạn	Người	6 tháng, năm	Bộ Ngoại giao	x	
190	Tình huống khủng hoảng	Tình huống	6 tháng, năm	Bộ Ngoại giao	x	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Cơ quan chủ trì báo cáo	Đã cung cấp (ít nhất 01 kỳ)	Ghi chú
191	Tổng số km đường cao tốc	Km	Năm	Bộ Giao thông vận tải	x	
192	Tổng số hành khách thông qua các cảng hàng không, sân bay	Hành khách	Quý, năm	Bộ Giao thông vận tải	x	
193	Số thuê bao điện thoại di động/1.000 dân	%	Tháng, quý, năm	Bộ Thông tin và Truyền thông	x	
194	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	Năm	Bộ Thông tin và Truyền thông	x	
195	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	%	Năm	Bộ Thông tin và Truyền thông	x	
196	Doanh thu công nghệ thông tin	Tỷ VND	Năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		Sẽ lấy theo dữ liệu thống kê quốc gia
197	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Người	2 năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	x	
198	Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ	Văn bằng	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	x	
199	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Tỷ VND	2 Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	x	
200	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%	Năm	Bộ Khoa học và Công nghệ	x	

II. Danh mục thông tin trực tuyến phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

TT	THÔNG TIN, DỮ LIỆU	TẦN SUẤT	BỘ, CƠ QUAN CUNG CẤP
1	Vốn hóa thị trường	Hàng ngày	Bộ Tài chính
2	Chỉ số giá	Hàng ngày	Bộ Tài chính
3	Giao dịch trái phiếu Chính phủ	Hàng ngày	Bộ Tài chính
4	Thuế	Hàng ngày	Bộ Tài chính
5	Giải ngân vốn đầu tư công	Hàng tháng	Bộ Tài chính
6	Thu Ngân sách nhà nước	Hàng ngày	Bộ Tài chính
7	Chi Ngân sách nhà nước	Hàng tháng	Bộ Tài chính
8	Xuất nhập khẩu	Hàng ngày	Bộ Tài chính
9	Chỉ số chứng khoán	Hàng ngày	Bộ Tài chính

TT	THÔNG TIN, DỮ LIỆU	TẦN SUẤT	BỘ, CƠ QUAN CUNG CẤP
10	Chỉ số giá hàng hóa nguyên liệu	Cập nhật liên tục	Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam
11	Đăng ký kinh doanh	Hàng tháng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
12	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Hàng tháng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
13	Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài	Hàng tháng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
14	Đấu thầu	Hàng tháng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
15	Tổng phương tiện thanh toán	Hàng tháng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
16	Huy động vốn của các tổ chức tín dụng	Hàng tháng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
17	Tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế	Hàng tháng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
18	Tái cấp vốn	Hàng tháng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
19	Lãi suất	Hàng tháng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
20	Tỷ giá hối đoái	Hàng ngày	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
21	Dự trữ bắt buộc	Hàng tháng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
22	Nghiệp vụ thị trường mở	Hàng tháng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
23	Hoạt động thanh toán	Hàng tháng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
24	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Hàng tháng	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
25	Điều tiết điện lực	Quý	Bộ Công thương
26	Dự báo thời tiết	Cập nhật liên tục	Bộ Tài nguyên và Môi trường
27	Chỉ số không khí	Hàng ngày	Bộ Tài nguyên và Môi trường
28	Quan trắc môi trường	Cập nhật liên tục	Bộ Tài nguyên và Môi trường
29	Xâm nhập mặn	Hàng tuần	Bộ NN&PTNT
30	Sạt lở bờ sông, bờ biển	Cập nhật liên tục	Bộ NN&PTNT
31	Cảnh báo cháy rừng	Cập nhật liên tục	Bộ NN&PTNT
32	Ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	Cập nhật liên tục	Bộ Quốc phòng
33	Dữ liệu thống kê ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hàng năm	Bộ NN&PTNT
34	Tình hình phòng, chống dịch Covid-19 (số ca mắc, tiêm chủng vắc-xin Covid-19)	Hàng ngày	Bộ Y tế
35	Sở hữu trí tuệ	Hàng quý	Bộ Khoa học và Công nghệ
36	Kết nối trực tuyến các Camera quan sát của các hồ đập thủy điện, cửa khẩu, biên giới, Trung tâm Phục vụ Hành chính công tác tỉnh, thành phố	Cập nhật liên tục	Các Bộ, cơ quan, địa phương

TT	THÔNG TIN, DỮ LIỆU	TẦN SUẤT	BỘ, CƠ QUAN CUNG CẤP
37	Tai nạn giao thông	Hàng ngày	Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia

III. Tình hình cung cấp thông tin, dữ liệu của các địa phương trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ

(1) Về cung cấp số liệu 8 chỉ tiêu kinh tế - xã hội: Có 59/63: tỉnh, thành phố cung cấp đủ (thiếu: Lào Cai, Tuyên Quang, Yên Bái, Lai Châu);

(2) Niên giám thống kê của tỉnh, thành phố: Có 11/63: tỉnh, thành phố cung cấp đủ; Có 26/63: tỉnh, thành phố chưa cung cấp đủ; Có 26/63: tỉnh, thành phố chưa cung cấp;

(3) Thông tin giới thiệu tỉnh, thành phố: Có 43/63: tỉnh, thành phố cung cấp đủ; Có 20/63: tỉnh, thành phố chưa cung cấp.

STT	Tên tỉnh, thành phố	Số liệu 8 chỉ tiêu KTXH (6 tháng đầu năm 2022)	Số liệu về Niên giám thống kê của tỉnh, thành phố (Từ 2016-2020)	Thông tin về giới thiệu tỉnh, thành phố
I	Trung du và miền núi phía Bắc			
1	Hà Giang	X (cung cấp đủ)	0 (chưa đủ)	X
2	Cao Bằng	X	0	- (chưa cung cấp)
3	Lào Cai	X	0	X
4	Bắc Kạn	X	0	X
5	Lạng Sơn	X	0	X
6	Tuyên Quang	X	-	-
7	Yên Bái	X	X	X
8	Thái Nguyên	X	X	X
9	Phú Thọ	X	X	X
10	Bắc Giang	X	-	X
11	Lai Châu	X	0	X
12	Điện Biên	X	0	X
13	Sơn La	X	X	X
14	Hòa Bình	X	X	X
II	Đồng bằng sông Hồng			
15	Hà Nội	X	-	-
16	Hải Phòng	X	-	X
17	Hải Dương	X	X	X

18	Bắc Ninh	X	-	-
19	Vĩnh Phúc	X	0	-
20	Hung Yên	X	-	X
21	Thái Bình	X	-	X
22	Nam Định	X	0	X
23	Hà Nam	X	-	-
24	Ninh Bình	X	X	X
25	Quảng Ninh	X	0	X
III	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung			
26	Thanh Hóa	X	0	X
27	Nghệ An	X	0	X
28	Hà Tĩnh	X	X	X
29	Quảng Bình	X	X	X
30	Quảng Trị	X	-	X
31	Thừa Thiên Huế	X	0	X
32	Đà Nẵng	X	X	X
33	Quảng Nam	X	0	X
34	Quảng Ngãi	X	0	X
35	Bình Định	X	X	X
36	Phú Yên	X	0	X
37	Khánh Hòa	X	0	X
38	Ninh Thuận	X	X	X
39	Bình Thuận	X	-	X
IV	Tây Nguyên			
40	Kon Tum	X	X	X
41	Gia Lai	X	X	X
42	Đắk Lắk	X	-	X
43	Đắk Nông	X	-	-
44	Lâm Đồng	X	-	X

V	Đông Nam Bộ			
45	TP. Hồ Chí Minh	X	0	X
46	Bà Rịa – Vũng Tàu	X	0	-
47	Bình Dương	X	-	-
48	Bình Phước	X	0	X
49	Đồng Nai	X	X	X
50	Tây Ninh	X	0	X
VI	Đồng bằng sông Cửu Long			
51	An Giang	X	-	-
52	Bạc Liêu	X	-	-
53	Bến Tre	X	X	X
54	Cà Mau	X	-	-
55	Cần Thơ	X	-	-
56	Đồng Tháp	X	-	-
57	Hậu Giang	X	-	-
58	Kiên Giang	X	-	X
59	Long An	X	0	X
60	Sóc Trăng	X	X	X
61	Tiền Giang	X	X	X
62	Trà Vinh	X	0	X
63	Vĩnh Long	X	X	X

